

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN AN BÌNH

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH | 1 - 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 4 - 5 |
| CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 6 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 7 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 8 - 9 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG | 10 - 62 |



BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần (“TMCP”) An Bình (gọi tắt là “Ngân hàng”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN ĐIỀU HÀNH VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành và Kế toán trưởng đã điều hành Ngân hàng trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|-----------------------|--------------|
| Ông Vũ Văn Tiên | Chủ tịch |
| Ông Mai Quốc Hội | Phó Chủ tịch |
| Ông Đào Mạnh Kháng | Thành viên |
| Ông Lee Tien Poh | Thành viên |
| Ông Trần Bá Vinh | Thành viên |
| Ông E. Gayle McGuigan | Thành viên |

Ban Kiểm soát

| | |
|--------------------------|-------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Hạnh Tâm | Trưởng Ban Kiểm soát |
| Ông Nguyễn Phan Long | Thành viên chuyên trách |
| Ông Cáp Tuấn Anh | Thành viên chuyên trách |
| Ông Hadenan Bin A. Jalil | Thành viên chuyên trách |

Ban Điều hành và Kế toán trưởng

| | |
|------------------------|---|
| Ông Phạm Duy Hiếu | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Công Cảnh | Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm vào ngày 19 tháng 4 năm 2014) |
| Ông Bùi Trung Kiên | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Mai | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Phạm Thị Hiền | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Xê | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Đỗ Thị Thúy Nga | Phó Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm vào ngày 4 tháng 3 năm 2014) |
| Ông Cù Anh Tuấn | Phó Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm vào ngày 14 tháng 4 năm 2014) |
| Ông Bùi Quốc Việt | Kế toán trưởng |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng trong năm, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Phạm Duy Hiếu

Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2015

Số: 622 /VNIA-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành**
Ngân hàng TMCP An Bình

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Ngân hàng TMCP An Bình (gọi tắt là “Ngân hàng”), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2015 từ trang 4 đến trang 62, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng (gọi chung là “báo cáo tài chính riêng”).

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Lê Đình Tứ

Phó Tổng Giám đốc

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0488-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 31 tháng 3 năm 2015

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Trần Thị Kim Khánh

Kiểm toán viên

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0395-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU B 02/TCTD

Đơn vị: Triệu đồng

| A. TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2014 | 31/12/2013 |
|--|----------------|-------------------|-------------------|
| I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | 5 | 441.458 | 420.853 |
| II. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN") | 6 | 716.590 | 1.375.631 |
| III. Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác và cho vay các TCTD khác | 7 | 19.538.434 | 16.116.388 |
| 1. Tiền gửi tại các TCTD khác | 7.1 | 2.874.511 | 2.204.730 |
| 2. Cho vay các TCTD khác | 7.2 | 16.663.923 | 13.911.658 |
| IV. Chứng khoán kinh doanh | | - | 2.047 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | | - | 4.711 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | | - | (2.664) |
| V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | | 4.768 | 1.078 |
| VI. Cho vay khách hàng | | 25.495.490 | 22.993.281 |
| 1. Cho vay khách hàng | 8 | 25.969.150 | 23.646.752 |
| 2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng | 9 | (473.660) | (653.471) |
| VII. Chứng khoán đầu tư | 10 | 15.004.910 | 11.125.384 |
| 1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | 10.1 | 10.834.698 | 5.242.479 |
| 2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | 10.2 | 4.289.643 | 5.886.356 |
| 3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư | 10.3 | (119.431) | (3.451) |
| VIII. Góp vốn, đầu tư dài hạn | 11 | 516.901 | 514.507 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 11.1 | 200.000 | 200.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết | 11.2 | 51.905 | 51.905 |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 11.3 | 268.791 | 268.039 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | 11.4 | (3.795) | (5.437) |
| IX. Tài sản cố định | | 1.019.076 | 864.984 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 12 | 591.766 | 591.334 |
| a. Nguyên giá | | 824.678 | 776.790 |
| b. Hao mòn | | (232.912) | (185.456) |
| 2. Tài sản vô hình | 13 | 427.310 | 273.650 |
| a. Nguyên giá | | 533.856 | 358.502 |
| b. Hao mòn | | (106.546) | (84.852) |
| X. Tài sản có khác | 14 | 4.460.422 | 4.377.744 |
| 1. Các khoản phải thu | 14.1 | 2.803.919 | 2.939.486 |
| 2. Các khoản lãi, phí phải thu | | 885.140 | 941.112 |
| 3. Tài sản có khác | 14.2 | 816.062 | 559.546 |
| 4. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác | 14.3 | (44.699) | (62.400) |
| TỔNG TÀI SẢN | | 67.198.049 | 57.791.897 |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU B 02/TCTD

Đơn vị: Triệu đồng

| B. NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2014 | 31/12/2013 |
|---|------------------------|-------------------|-------------------|
| I. Tiền gửi và vay các TCTD khác | | 15.308.737 | 10.353.705 |
| 1. Tiền gửi của các TCTD khác | 15 | 3.310.667 | 12.929 |
| 2. Vay các TCTD khác | 16 | 11.998.070 | 10.340.776 |
| II. Tiền gửi của khách hàng | 17 | 45.403.725 | 37.349.312 |
| III. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | 18 | 120.782 | 63.570 |
| IV. Phát hành giấy tờ có giá | | - | 3.446.620 |
| V. Các khoản nợ khác | | 678.937 | 854.582 |
| 1. Các khoản lãi, phí phải trả | | 554.954 | 767.326 |
| 2. Các khoản phải trả và công nợ khác | 19 | 123.983 | 63.468 |
| 3. Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng) | 9 | - | 23.788 |
| VI. Vốn và các quỹ | 21 | 5.685.868 | 5.724.108 |
| 1. Vốn của TCTD | | 5.247.165 | 5.247.165 |
| <i>a. Vốn điều lệ</i> | <i>21.1</i> | <i>4.798.000</i> | <i>4.798.000</i> |
| <i>b. Thặng dư vốn cổ phần</i> | <i>21.1</i> | <i>449.165</i> | <i>449.165</i> |
| 2. Quỹ của TCTD | 21.2 | 294.067 | 289.101 |
| 3. Lợi nhuận chưa phân phối | 21.1 | 144.636 | 187.842 |
| TỔNG NGUỒN VỐN | | 67.198.049 | 57.791.897 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU B 02/TCTD

Đơn vị: Triệu đồng

| | Thuyết minh | <u>31/12/2014</u> | <u>31/12/2013</u> |
|------------------------------|----------------|-------------------|-------------------|
| Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn | 37 | 4.785.899 | 2.722.431 |
| Thư tín dụng chưa thanh toán | | 625.092 | 517.073 |
| Bảo lãnh khác | | 4.160.807 | 2.205.358 |
| | | <u>4.785.899</u> | <u>2.722.431</u> |



Ông Nguyễn Công Anh
Phó phòng Tài chính Kế toán



Ông Bùi Quốc Việt
Kế toán trưởng



Ông Phạm Duy Hiếu
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU B 03/TCTD

Đơn vị: Triệu đồng

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 2014 | 2013 |
|---|-------------|--------------------|--------------------|
| | | | |
| 1. Thu từ lãi và các khoản thu nhập tương tự | 22 | 4.102.592 | 4.105.992 |
| 2. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự | 23 | (2.635.049) | (2.790.190) |
| I. Thu thuần từ lãi và các khoản thu nhập tương tự | | 1.467.543 | 1.315.802 |
| 1. Thu nhập từ các khoản phí và hoa hồng | 24 | 107.789 | 172.533 |
| 2. Chi phí cho các khoản phí và hoa hồng | 24 | (78.383) | (76.682) |
| II. Lãi thuần từ các khoản phí và hoa hồng | 24 | 29.406 | 95.851 |
| III. Lãi thuần từ kinh doanh ngoại hối | 25 | 56.687 | 24.873 |
| IV. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh | 26 | 561 | 948 |
| V. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư | 27 | 47.979 | 37.113 |
| 1. Thu từ hoạt động kinh doanh khác | | 60.110 | 63.371 |
| 2. Chi phí hoạt động khác | | (24.000) | (16.577) |
| VI. Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác | | 36.110 | 46.794 |
| VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần | 28 | 20.544 | 64.459 |
| VIII. Chi phí hoạt động | 29 | (1.095.646) | (1.052.377) |
| IX. Lợi nhuận thuần trước dự phòng cho các khoản rủi ro tín dụng | | 563.184 | 533.463 |
| X. Dự phòng cho các khoản rủi ro tín dụng | 9 | (429.566) | (342.705) |
| XI. Lợi nhuận trước thuế | | 133.618 | 190.758 |
| XII. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 30 | (26.809) | (33.118) |
| XIII. Lợi nhuận sau thuế | | 106.809 | 157.640 |



Ông Nguyễn Công Anh
Phó phòng Tài chính Kế toán



Ông Bùi Quốc Việt
Kế toán trưởng



Ông Phạm Duy Hiếu
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU B 04/TCTD

Đơn vị: Triệu đồng

| CHỈ TIÊU | 2014 | 2013 |
|--|------------------|------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | |
| 1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được | 4.139.393 | 4.206.774 |
| 2. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả | (2.847.421) | (2.618.384) |
| 3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được | 29.406 | 95.851 |
| 4. Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ và chứng khoán) | 140.239 | 96.986 |
| 5. Thu nhập khác | 22.381 | 46.794 |
| 6. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro | 13.729 | - |
| 7. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ | (1.045.840) | (1.035.436) |
| 8. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm | (22.347) | (77.987) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động | 429.540 | 714.598 |
| Những thay đổi về tài sản hoạt động | | |
| 1. Biến động các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác | 2.002.764 | (2.630.810) |
| 2. Biến động các khoản về kinh doanh chứng khoán | (3.090.733) | (4.365.981) |
| 3. Biến động các khoản về công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | (3.690) | 551 |
| 4. Biến động các khoản cho vay khách hàng | (2.322.398) | (4.890.975) |
| 5. Biến động nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn) | (554.860) | (207.603) |
| 6. Biến động khác về tài sản hoạt động | (112.945) | 2.168.317 |
| Những thay đổi về công nợ hoạt động | | |
| 1. Biến động các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD | 4.955.032 | 3.955.060 |
| 2. Biến động các khoản tiền gửi của khách hàng | 8.054.413 | 8.409.495 |
| 3. Biến động các khoản phát hành giấy tờ có giá | (3.446.620) | (1.177.416) |
| 4. Biến động các khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro | 57.212 | (12.032) |
| 5. Biến động về nợ phải trả khác | 47.653 | 62.200 |
| 6. Chi từ các quỹ của TCTD | - | (27.209) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 6.015.368 | 1.998.195 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU B 04/TCTD
Đơn vị: Triệu đồng

| CHỈ TIÊU | 2014 | 2013 |
|--|-------------------|-------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | |
| 1. Mua sắm tài sản cố định | (220.246) | (134.254) |
| 2. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn | 9.544 | 11.459 |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i> | (210.702) | (122.795) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | |
| 1. Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và phát hành cổ phiếu | - | 388.700 |
| 2. Cổ tức trả cho cổ đông | (118.230) | (292.666) |
| 3. Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ | - | 37.307 |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | (118.230) | 133.341 |
| Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm | 5.686.436 | 2.008.741 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm | 10.399.107 | 8.390.366 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (Thuyết minh số 31) | 16.085.543 | 10.399.107 |



Ông Nguyễn Công Anh
Phó phòng Tài chính Kế toán



Ông Bùi Quốc Việt
Kế toán trưởng



Ông Phạm Duy Hiếu
Tổng Giám đốc
Ngày 31 tháng 3 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MẪU SỐ B 05/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Ngân hàng TMCP An Bình (gọi tắt là “Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (gọi tắt là “NHNN”) cấp Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0031/NH-GP ngày 15 tháng 4 năm 1993, có hiệu lực từ ngày 18 tháng 9 năm 2007 trong thời hạn 20 năm. Ngày 22 tháng 7 năm 2008, Thống đốc NHNN đã ký Quyết định số 1631/QĐ-NHNN chấp thuận sửa đổi thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm.

Ngân hàng được phép tiến hành đầy đủ các hoạt động ngân hàng, bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của các tổ chức và cá nhân khác nhau; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn các tổ chức và cá nhân khác nhau dựa vào tính chất và năng lực nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Hoạt động chính

- Huy động vốn ngắn, trung và dài hạn dưới các hình thức tiền gửi không kỳ hạn, có kỳ hạn, kỳ phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá theo sự chấp thuận của NHNN;
- Nhận các nguồn vốn ủy thác đầu tư;
- Nhận vốn từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước;
- Cho vay ngắn, trung và dài hạn các tổ chức kinh tế và cá nhân;
- Chiết khấu các hối phiếu thương mại, trái phiếu và các giấy tờ có giá;
- Góp vốn mua cổ phần theo tỉ lệ cho phép và tham gia liên doanh;
- Cung cấp các dịch vụ thanh toán cho khách hàng;
- Thực hiện trao đổi kinh doanh ngoại tệ và vàng;
- Thực hiện thanh toán quốc tế và các dịch vụ ngân hàng khác.

Địa điểm và hệ thống Ngân hàng

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng có một Hội sở chính, một Sở giao dịch, hai mươi chín chi nhánh tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 2.708 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 2.577 người).

Công ty con và công ty liên kết

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình (gọi tắt là “ABBA”) được thành lập theo Giấy phép Kinh doanh số 01040009199 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 18 tháng 01 năm 2010 và các Giấy phép điều chỉnh với vốn điều lệ là 200.000 triệu đồng và có thời gian hoạt động là thời gian hoạt động còn lại của Ngân hàng trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Bảo vệ ABBA (là công ty con của Ngân hàng được đầu tư gián tiếp qua ABBA) được thành lập theo Giấy phép Kinh doanh số 0106112803 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 27 tháng 02 năm 2013 với vốn điều lệ là 2.000 triệu đồng và có thời gian hoạt động là thời gian hoạt động còn lại của Ngân hàng trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 05/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng đã có các công ty liên kết sau:

| | <i>Giấy phép hoạt động</i> | <i>Lĩnh vực hoạt động</i> | <i>Tỷ lệ sở hữu trực tiếp bởi Ngân hàng</i> |
|--|--------------------------------|-------------------------------|---|
| - Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình (“ABS”) | 12/UBCK- GPHĐQLQ | Chứng khoán | 5,20% |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản An Bình (“ABLand”) | 0305374296 | Bất động sản | 10,00% |

Mặc dù tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng trong các công ty trên nhỏ hơn 11% nhưng Ngân hàng là cổ đông sáng lập và có ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này khi Ngân hàng có đại diện trong Hội đồng Quản trị và có quyền tham gia vào quá trình hoạch định chính sách của các công ty này. Theo đó, Ngân hàng ghi nhận khoản đầu tư vào các công ty trên là đầu tư vào công ty liên kết theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập các báo cáo tài chính riêng này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập để trình bày tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 cùng với kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Ngân hàng bao gồm Hội sở và các chi nhánh; do đó, Ngân hàng không hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con và các công ty liên kết trong báo cáo tài chính riêng này. Các khoản đầu tư vào công ty con và các công ty liên kết của Ngân hàng được hạch toán theo các chính sách kế toán trình bày tại Thuyết minh số 4 bên dưới.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**3.1 Áp dụng hướng dẫn kế toán mới****Hệ thống tài khoản kế toán mới**

Ngày 20 tháng 3 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư số 10/2014/TT-NHNN (“Thông tư 10”) quyết định về việc sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 (“Quyết định 479”) của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

Những thay đổi chủ yếu của Thông tư 10 so với Quyết định 479 như sau:

- Bãi bỏ một số tài khoản trong hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định 479;
- Thêm mới một số tài khoản cho một số nghiệp vụ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 05/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng*

Sửa đổi, bổ sung nội dung hạch toán chi tiết của một số tài khoản kế toán so với hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định 479. Theo đó, một số tài khoản có sự thay đổi về nội dung hạch toán cần được phân loại lại số đầu năm tương ứng cho mục đích so sánh.

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Ngày 21 tháng 01 năm 2013, Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư số 02/2013/TT-NHNN (“Thông tư 02”) quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư này thay thế Chỉ thị số 05/2005/CT-NHNN ngày 26 tháng 4 năm 2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, Quyết định số 780/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005. Ngày 18 tháng 3 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư số 09/2014/TT-NHNN (“Thông tư 09”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN nói trên. Thông tư 02 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2014 với một số điều khoản có hiệu lực sau ngày 01 tháng 6 năm 2014. Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 02 và Thông tư 09 cho báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Một số thay đổi chủ yếu trong các Thông tư này có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng trong năm bao gồm:

Mở rộng phạm vi điều chỉnh về phân loại nợ và trích lập dự phòng đối với các khoản mục khác trên bảng cân đối kế toán, bao gồm các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng; các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng; số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro; ủy thác cấp tín dụng; tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài;

Tăng cường các quy định đối với tài sản bảo đảm được khấu trừ như: đáp ứng đầy đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm; phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá đối với tài sản bảo đảm có giá trị cao (trên 50 tỷ đồng đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng hạn chế cấp tín dụng theo Luật các Tổ chức tín dụng 2010; có giá trị từ 200 tỷ đồng trở lên đối với tài sản bảo đảm của các đối tượng khác). Ngân hàng định kỳ phải tự đánh giá tài sản bảo đảm theo quy định của pháp luật để đảm bảo giá trị của tài sản vào đảm phù hợp với giá trị thị trường khi tính số tiền phải trích lập dự phòng cụ thể;

Về hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, Thông tư 02 quy định chi tiết hơn về các yêu cầu đối với hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, trong đó hệ thống xếp hạng tín dụng phải được xây dựng cho từng đối tượng khách hàng khác nhau, kể cả các đối tượng bị hạn chế cấp tín dụng và những người có liên quan của đối tượng này;

Về các quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý tiền vay, chính sách dự phòng rủi ro, Thông tư 02 quy định Ngân hàng phải ban hành quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý tiền vay, chính sách dự phòng rủi ro;

Về phương pháp và nguyên tắc phân loại, Thông tư 02 bổ sung nguyên tắc phân loại cụ thể đối với các cam kết ngoại bảng, ủy thác cấp tín dụng mà bên nhận ủy thác chưa giải ngân theo hợp đồng ủy thác, các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền, các khoản mua nợ; các khoản mua và ủy thác cho tổ chức khác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, các khoản nợ vi phạm;

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN AN BÌNH170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 05/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng*

Về việc phân loại nợ, cam kết ngoại bảng, Thông tư 02 bổ sung một số khoản nợ được phân loại ngay vào nợ nhóm 3 và không quy định việc trích lập dự phòng các cam kết ngoại bảng. Theo Thông tư 02, Ngân hàng thực hiện việc phân loại các cam kết ngoại bảng để quản lý, giám sát chất lượng hoạt động;

Về việc phân loại nợ đối với các khoản nợ đã cơ cấu lại, Ngân hàng được thực hiện việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên phân loại nợ đến ngày 01 tháng 4 năm 2015 với các điều kiện chặt chẽ hơn. Ngân hàng phải ban hành quy định nội bộ về kiểm soát, giám sát việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ; kiểm soát nội dung, lý do cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đối với từng khoản nợ. Tuy nhiên, việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ chỉ được thực hiện một lần. Ngân hàng phải thường xuyên rà soát, đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng sau khi khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ, không được tiếp tục cơ cấu lại nợ và giữ nguyên nhóm nợ nếu khách hàng không có khả năng trả nợ đúng theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại.

Ảnh hưởng của việc áp dụng các Thông tư này đối với một số khoản mục chính trên báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

| Khoản mục | Theo các quy định về phân loại nợ và trích lập dự phòng cũ | Theo các quy định về phân loại nợ và trích lập dự phòng mới | Ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02") và Thông tư 09/2014/TT-NHNN ("Thông tư 09") |
|---|--|---|---|
| Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác | Không có quy định cụ thể về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể. | Bổ sung quy định về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể đối với các khoản tiền gửi và cho vay tổ chức tín dụng khác, ngoại trừ các khoản tiền gửi thanh toán. | Thực hiện việc phân loại nợ và trích lập dự phòng theo các hướng dẫn của Thông tư 02 và Thông tư 09, ngoại trừ các khoản tiền gửi thanh toán. |
| Chứng khoán kinh doanh | Không có quy định cụ thể về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể đối với chứng khoán nợ của tổ chức tín dụng, tổ chức kinh tế chưa niêm yết. | Bổ sung quy định về phân loại nợ và trích lập dự phòng đối với các khoản mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro. | Thực hiện việc phân loại nợ và trích lập dự phòng đối với các khoản mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết theo các hướng dẫn của Thông tư 02 và Thông tư 09. |
| Cho vay khách hàng | Thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN và Quyết định 780/2012/QĐ-NHNN. | Bãi bỏ hiệu lực của các Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN và Quyết định 780/2012/QĐ-NHNN; thay thế bằng Thông tư 02 và Thông tư 09. | Thực hiện việc phân loại nợ và trích lập dự phòng theo các hướng dẫn của Thông tư 02 và Thông tư 09. Về cơ bản, việc phân loại nợ theo các quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 có một vài điểm khác biệt nhỏ so với các văn bản trước đây như: bổ sung quy định về phân loại nợ đối với các khoản nợ vi phạm về đối tượng cho vay, mục đích sử dụng hoặc giới hạn tín dụng; giảm thời hạn thử thách đối với một khách hàng, bổ sung điều kiện, thời gian áp dụng và giới hạn số lần cơ cấu giữ nguyên nhóm nợ đối với một khách hàng đã |

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN AN BÌNH170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 05/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng*

| Khoản mục | Theo các quy định về phân loại nợ và trích lập dự phòng cũ | Theo các quy định về phân loại nợ và trích lập dự phòng mới | Ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 02/2013/TT-NHNN (“Thông tư 02”) và Thông tư 09/2014/TT-NHNN (“Thông tư 09”) |
|---|---|---|---|
| | | | được cơ cấu nợ (duy nhất 01 lần). |
| Chứng khoán đầu tư | Không có quy định cụ thể về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể đối với chứng khoán nợ của tổ chức tín dụng, tổ chức kinh tế chưa niêm yết. | Bổ sung quy định về phân loại nợ và trích lập dự phòng đối với các khoản mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro. | Thực hiện việc phân loại nợ và trích lập dự phòng đối với các khoản mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết theo các hướng dẫn của Thông tư 02 và Thông tư 09. |
| Tài sản Có khác | Không có quy định cụ thể về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng đối với các khoản ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng; các khoản ủy thác cấp tín dụng. | Bổ sung quy định về phân loại nợ và trích lập dự phòng đối với các khoản ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom), các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng; các khoản ủy thác cấp tín dụng. | Các khoản ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom), các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng; các khoản ủy thác cấp tín dụng được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo các quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09. |
| Các khoản nợ khác Các cam kết ngoại bảng | Dự phòng cam kết ngoại bảng được trích lập dựa trên phân loại nợ theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN. | Bãi bỏ hiệu lực của các Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN. Các cam kết ngoại bảng được phân loại nợ theo các quy định của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng hoạt động. | Các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện phân loại nợ theo các quy định tại Thông tư 02. Về cơ bản, không có khác biệt lớn về mặt phương pháp phân loại nợ so với các quy định cũ. Tuy nhiên, Thông tư 02 không quy định việc trích lập dự phòng các cam kết ngoại bảng. |

Ngoài ra, một số điều khoản trong Thông tư 02 sẽ có hiệu lực sau thời điểm kết thúc năm tài chính. Ban Điều hành Ngân hàng đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng các điều khoản này đến báo cáo tài chính riêng trong tương lai của Ngân hàng.

3.2 Hướng dẫn kế toán mới đã ban hành nhưng chưa áp dụng**Thông tư số 36/2014/TT-NHNN**

Vào ngày 20 tháng 11 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư số 36/2014/TT-NHNN (“Thông tư 36”) hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2015 quy định về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động mà các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư này thay thế Thông tư số 13/2010/TT-NHNN ngày 20 tháng 5 năm 2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 05/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng*

ban hành Quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng; Thông tư số 19/2010/TT-NHNN ngày 27 tháng 9 năm 2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2010/TT-NHNN ngày 20 tháng 5 năm 2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành Quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng; Thông tư số 22/2011/TT-NHNN ngày 30 tháng 8 năm 2011 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2010/TT-NHNN ngày 20 tháng 5 năm 2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành Quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng; Điều 1 Thông tư số 33/2011/TT-NHNN ngày 08 tháng 10 năm 2011 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2010/TT-NHNN ngày 20 tháng 5 năm 2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành Quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng và quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành kèm Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước; Khoản 2 Điều 6 Thông tư số 28/2012/TT-NHNN ngày 03 tháng 10 năm 2012 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về bảo lãnh ngân hàng; Quyết định số 03/2008/QĐ-NHNN ngày 01 tháng 02 năm 2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về cho vay, chiết khấu giấy tờ có giá để đầu tư và kinh doanh chứng khoán. Ban Điều hành Ngân hàng đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng các thông tư này đến các báo cáo tài chính riêng trong tương lai của Ngân hàng.

Thông tư số 49/2014/TT-NHNN

Ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 49/2014/TT-NHNN (“Thông tư 49”) sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 2 năm 2015.

Ban Điều hành Ngân hàng đang đánh giá ảnh hưởng của việc áp dụng thông tư này đến số liệu báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng trong tương lai.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính hoạt động được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số liệu thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu**Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Ngân hàng bao gồm tiền mặt, vàng bạc và đá quý; tiền gửi tại NHNN; tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác; chứng khoán kinh doanh; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác; cho vay khách hàng; chứng khoán đầu tư; góp vốn, đầu tư dài hạn và tài sản tài chính khác.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Ngân hàng bao gồm các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác; tiền gửi của khách hàng; vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro; phát hành giấy tờ có giá và các khoản nợ tài chính khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý; tiền gửi tại NHNN; tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác; tín phiếu kho bạc, tiền gửi và cho vay các TCTD khác có thời hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi và chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

4.4 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, hoặc chứng khoán khác được Ngân hàng mua với chiến lược kinh doanh, mua để bán trong thời gian không quá 1 năm nhằm hưởng chênh lệch giá và không có mục đích kiểm soát doanh nghiệp theo quyết định của Ban Điều hành.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán (nếu có). Dự phòng giảm giá chứng khoán được xác định và trích lập theo các quy định của Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009 hướng dẫn rà soát phân loại và cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính ("Công văn 2601") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ("Thông tư 89") ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT/BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo số thuần.

4.5 Chứng khoán đầu tư

4.5.1 Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng đầu tư với mục tiêu dài hạn và có thể bán khi có lợi, mua không có mục đích kiểm soát doanh nghiệp, không là cổ đông sáng lập và không là đối tác chiến lược và không phân loại vào chứng khoán kinh doanh và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn theo quyết định của Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc (bao gồm giá mua và các chi phí liên quan) vào ngày giao dịch.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 05/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng*

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán (nếu có). Dự phòng giảm giá chứng khoán được xác định và trích lập theo các quy định của Công văn 2601 và Thông tư 89.

4.5.2 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng chắc chắn về khả năng giữ đến ngày đáo hạn của chứng khoán. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc).

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Thu nhập lãi từ chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Ngân hàng nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán (nếu có). Dự phòng giảm giá chứng khoán được xác định và trích lập theo các quy định của Công văn 2601 và Thông tư 89.

4.6 Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con được trình bày theo giá gốc, bao gồm các chi phí liên quan đến việc đầu tư này. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản đầu tư vào công ty con được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con được lập theo phần lỗ Ngân hàng dự tính phải chịu từ hoạt động của công ty con tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.7 Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty trong đó Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hoặc công ty liên doanh của Ngân hàng. Nếu Ngân hàng nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con ít nhất 11% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư thì được gọi là nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể, trừ khi có quy định hoặc thoả thuận khác. Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể thường được thể hiện ở một hoặc các biểu hiện sau:

- Có đại diện trong Hội đồng Quản trị hoặc cấp quản lý tương đương của công ty liên kết;
- Có quyền tham gia vào quá trình hoạch định chính sách;
- Có các giao dịch quan trọng giữa nhà đầu tư và bên nhận đầu tư;
- Có sự trao đổi về cán bộ quản lý; và
- Có sự cung cấp thông tin kỹ thuật quan trọng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp giá gốc. Theo đó, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Ngân hàng chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Ngân hàng nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi số dự phòng giảm giá được trích lập theo Thông tư số 89.

4.8 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (ngoài các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty con) mà Ngân hàng là cổ đông sáng lập hoặc là đối tác chiến lược hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Ban Điều hành.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi số dự phòng giảm giá được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

4.9 Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư dài hạn

4.9.1 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

Dự phòng giảm giá cho chứng khoán vốn được trích lập theo quy định tại Công văn 2601 và Thông tư 89.

Đối với chứng khoán vốn đã niêm yết: Ngân hàng lấy theo giá đóng cửa vào ngày lập báo cáo tài chính riêng hoặc giá đóng cửa phiên gần nhất trong trường hợp không có giao dịch vào ngày lập báo cáo tài chính riêng.

Đối với chứng khoán vốn chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Đối với trái phiếu đặc biệt do Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành để mua nợ xấu của tổ chức tín dụng, việc trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro thực hiện theo quy định tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam và các văn bản khác có liên quan.

Các khoản đầu tư khác vào trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo các quy định của Thông tư số 02 và Thông tư số 09 (trương tự như đối với các khoản cho vay được trình bày tại phần **Dự phòng rủi ro tín dụng**).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

4.9.2 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư 228 và Thông tư 89. Căn cứ để trích lập dự phòng là khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại thời điểm báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế (năm trước thời điểm trích lập dự phòng).

$$\text{Mức trích lập dự phòng} = \left[\begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại tổ} \\ \text{chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ sở} \\ \text{hữu thực có} \end{array} \right] \times \frac{\text{Số vốn đầu tư của} \\ \text{doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên} \\ \text{tại tổ chức kinh tế}}$$

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch).

Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

4.10 Các khoản ủy thác đầu tư

Các khoản ủy thác đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ủy thác được xác định dựa trên khả năng thu hồi vốn của khoản ủy thác đầu tư và tình hình hoạt động kinh doanh của đơn vị nhận ủy thác đầu tư.

4.11 Các khoản nhận ủy thác vốn và đầu tư của người ủy thác

Các tài sản đầu tư của các cá nhân, tổ chức ủy thác đầu tư cho Ngân hàng theo các hợp đồng ủy thác quản lý đầu tư được ghi nhận và trình bày là các tài sản đầu tư của người ủy thác đầu tư; đồng thời vốn ủy thác nhận được từ các cá nhân, tổ chức ủy thác đầu tư theo các hợp đồng ủy thác quản lý đầu tư được ghi nhận và trình bày là các khoản phải trả cho người ủy thác đầu tư trên bảng cân đối kế toán riêng.

4.12 Thu nhập lãi và chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập và chi phí lãi vay theo cơ sở dồn tích. Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự trừ trường hợp khoản vay đó được xem là khó đòi. Những khoản vay được xem là khó đòi khi không có sự đảm bảo hợp lý về việc thu hồi một phần vốn gốc hay lãi của khoản vay đó. Lãi dự thu chưa được khách hàng thanh toán trong vòng 10 ngày thì được xem như khoản vay khó đòi trừ khi Ban Điều hành xác định chắc chắn thu hồi được nợ gốc và lãi vay. Khi một khoản vay được xem là khó đòi, bất cứ khoản tiền lãi nào từ khoản vay này đã được hạch toán trước đó nhưng chưa thu được được hạch toán giảm thu nhập hoặc tăng chi phí.

4.13 Thu nhập phí, hoa hồng và lãi từ cổ tức

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác. Phí từ các khoản bảo lãnh được ghi nhận theo phương pháp trích trước. Phí hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

Lãi từ cổ tức được ghi nhận khi Ngân hàng có quyền nhận khoản lãi.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

4.14 Các khoản cho vay và dự phòng các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay được ghi nhận theo số nợ gốc trừ các khoản nợ đã xóa và dự phòng rủi ro tín dụng.

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011; Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng; Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN; Thông tư 02 của Ngân hàng Nhà nước về việc quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành; và Thông tư 09 về việc sửa đổi Thông tư 02 về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được áp dụng với các tài sản Có bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

Ngân hàng thực hiện việc phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định lượng dựa trên các quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02.

Dự phòng cụ thể được trích lập cho những tổn thất có thể xảy ra đối với từng khoản nợ cụ thể, số tiền phải trích được tính trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

| Nhóm | Nhóm dư Nợ | Tỷ lệ dự phòng |
|------|------------------------|----------------|
| 1 | Nợ đủ tiêu chuẩn | 0% |
| 2 | Nợ cần chú ý | 5% |
| 3 | Nợ dưới tiêu chuẩn | 20% |
| 4 | Nợ nghi ngờ | 50% |
| 5 | Nợ có khả năng mất vốn | 100% |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 05/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng*

Dự phòng cụ thể được trích lập bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo việc phân loại nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 02.

Dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài và các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Ngân hàng được sử dụng dự phòng để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích. Việc xử lý nợ xấu được thực hiện sau khi có sự phê duyệt của Hội đồng xử lý nợ của Ngân hàng.

4.15 Nghiệp vụ mua bán nợ giữa Công ty Quản lý Tài sản của các TCTD Việt Nam (“VAMC”) và các TCTD

Căn cứ vào Công văn số 8499/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ giữa VAMC với các TCTD, khi TCTD thực hiện nghiệp vụ bán nợ nhận trái phiếu đặc biệt từ VAMC, khi hoàn thành thủ tục bán nợ cho VAMC, TCTD sẽ theo dõi số trái phiếu đặc biệt nhận được từ VAMC qua nghiệp vụ bán nợ trên tài khoản chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn. Định kỳ hàng năm, TCTD sẽ tính toán và trích lập dự phòng rủi ro phải trích cho số trái phiếu đặc biệt này theo quy định tại Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ và Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của NHNN. Theo đó, trong thời hạn của trái phiếu đặc biệt, TCTD bán nợ phải trích lập dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt vào chi phí hoạt động. Hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, TCTD bán nợ phải trích lập số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

Số tiền trích lập dự phòng rủi ro hàng năm = Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt/Thời hạn của trái phiếu đặc biệt.

Tổ chức tín dụng bán nợ không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu đặc biệt.

4.16 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí hoạt động” trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228 như sau:

| <i>Thời gian quá hạn</i> | <i>Mức trích dự phòng</i> |
|--|---------------------------|
| Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30% |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm | 50% |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm | 70% |
| Trên ba (03) năm | 100% |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

4.17 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Số năm

| | |
|------------------------|--------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 4 - 50 |
| Máy móc thiết bị | 3 - 15 |
| Phương tiện vận tải | 3 - 10 |
| Tài sản khác | 3 - 25 |

4.18 Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và các tài sản vô hình khác, được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất thể hiện giá trị quyền sử dụng đất lâu dài và có thời hạn. Quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao theo quy định hiện hành. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất.

Giá trị phần mềm máy tính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 năm đến 8 năm. Các tài sản vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 4 năm đến 6 năm.

4.19 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Ngân hàng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.20 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị Đồng Việt Nam của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - “Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác” nếu dương hoặc khoản mục công nợ - “Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác” nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ vào khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” theo kỳ hạn của hợp đồng đối với hợp đồng hoán đổi tiền tệ và ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán riêng và được chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào ngày kết thúc niên độ kế toán đối với hợp đồng kỳ hạn tiền tệ.

Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã nhận được ghi nhận như một khoản phải thu hoặc phải trả và được phân bổ theo đường thẳng vào thu nhập hoặc chi phí trong suốt thời hạn của hợp đồng. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, số lãi hoặc lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện của các giao dịch mua hoặc bán hợp đồng quyền chọn được xác định và ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trên cơ sở giá thị trường, giá gốc của đối tượng quyền chọn, khối lượng giao dịch và thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 05/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng***4.21 Các cam kết tài chính ngoài bảng cân đối kế toán**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng đã thực hiện các nghiệp vụ cam kết tài chính ngoài bảng cân đối kế toán để gia hạn các khoản tiền gửi, cam kết dưới hình thức tín dụng thư thương mại, cam kết giao dịch hối đoái, các cam kết bảo lãnh. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính riêng khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

Ngoài ra, trong năm, Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 5 theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cam kết.

4.22 Ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Tại thời điểm lập báo cáo, tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá quy định vào ngày kết thúc niên độ kế toán (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 tại Thuyết minh số 39). Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.23 Thuê hoạt động

Các khoản thuê mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh trong suốt thời gian thuê.

4.24 Các khoản dự phòng khác

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.25 Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu: Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17% lương cơ bản hàng tháng. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 18 tháng 6 năm 2012, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên mỗi năm làm việc được trợ cấp một nửa tháng lương. Mức lương bình quân tháng được sử dụng để chi trả trợ cấp thôi việc sẽ là mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày nghỉ việc.

Trợ cấp mất việc: Theo Điều 49 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc, mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương.

Mặc dù nghĩa vụ quy định trong Điều 48 và Điều 49 của Bộ Luật Lao động là bắt buộc, việc thực hiện những nghĩa vụ này còn cần tuân theo hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính trong các thông tư hướng dẫn thực hiện. Theo Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 về việc hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động, các Ngân hàng được hạch toán trực tiếp vào chi phí quản lý doanh nghiệp khoản chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động ngay khi phát sinh.

Trợ cấp thất nghiệp: Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH ngày 22 tháng 01 năm 2009 do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành hướng dẫn thực hiện một số điều của nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật bảo hiểm xã hội về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.26 Trích quỹ

Theo Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, các Ngân hàng Thương mại cổ phần phải trích lập quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

| | <i>Tỷ lệ so với lợi nhuận sau thuế</i> | <i>Mức tối đa</i> |
|--------------------------------|--|---|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5% | tối đa không vượt quá mức vốn điều lệ của Ngân hàng |
| Quỹ dự phòng tài chính | 10% | tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng |

Việc trích lập các quỹ còn lại do các cổ đông của Ngân hàng quyết định.

4.27 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.28 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

| | 31/12/2014 | 31/12/2013 |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | <u>Triệu đồng</u> | <u>Triệu đồng</u> |
| Tiền mặt bằng Đồng Việt Nam | 382.534 | 343.167 |
| Tiền mặt bằng Ngoại tệ | 58.924 | 77.686 |
| | <u>441.458</u> | <u>420.853</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

6. TIỀN GỬI TẠI NHNN

| | 31/12/2014 | 31/12/2013 |
|-----------------------|-----------------------|-------------------------|
| | <u>Triệu đồng</u> | <u>Triệu đồng</u> |
| Tiền gửi không kỳ hạn | | |
| - Bằng Đồng Việt Nam | 589.332 | 1.217.894 |
| - Bằng Ngoại tệ | 127.258 | 157.737 |
| | <u>716.590</u> | <u>1.375.631</u> |

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thể hiện tiền gửi không kỳ hạn và số tiền dự trữ bắt buộc. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng Đồng Việt Nam áp dụng theo Quyết định số 1925/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 8 năm 2011; tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng ngoại tệ áp dụng theo Quyết định số 1972/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 8 năm 2011 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành.

Số dư dự trữ bắt buộc được điều chỉnh một lần mỗi tháng và được lần lượt tính ở mức 3% (tại ngày 31/12/2013: 3%) tiền gửi bình quân của khách hàng bằng Đồng Việt Nam cho tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn dưới một năm là 1% (tại ngày 31/12/2013: 1%) tiền gửi bình quân của khách hàng bằng Đồng Việt Nam với kỳ hạn nhiều hơn một năm. Đối với tiền gửi bằng ngoại tệ, một khoản dự trữ bắt buộc bằng Đô la Mỹ cũng được yêu cầu thực hiện, được tính cùng một công thức với tỷ lệ 8% (tại ngày 31/12/2013: 8%) cho tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn thấp hơn một năm và 6% (tại ngày 31/12/2013: 6%) cho tiền gửi có kỳ hạn trên một năm.

Theo đó, mức dự trữ bắt buộc lần lượt bằng Đồng Việt Nam và ngoại tệ trung bình trong tháng 12 năm 2014 là 1.045.758 triệu đồng và 6.266 ngàn Đô la Mỹ. Trong năm, Ngân hàng đã tuân thủ theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc.

7. TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

| | 31/12/2014 | 31/12/2013 |
|----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | <u>Triệu đồng</u> | <u>Triệu đồng</u> |
| Tiền gửi tại các TCTD khác | 2.874.511 | 2.204.730 |
| Cho vay các TCTD khác | 16.663.923 | 13.911.658 |
| | <u>19.538.434</u> | <u>16.116.388</u> |

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

| | 31/12/2014 | 31/12/2013 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| | <u>Triệu đồng</u> | <u>Triệu đồng</u> |
| Tiền gửi không kỳ hạn | | |
| Bằng Đồng Việt Nam | 1.119.475 | 87.000 |
| Bằng Ngoại tệ | 908.837 | 655.651 |
| | <u>2.028.312</u> | <u>742.651</u> |
| Tiền gửi có kỳ hạn | | |
| Bằng Đồng Việt Nam (từ một tháng đến ba tháng) | 570.000 | 918.613 |
| Bằng Đồng Việt Nam (trên ba tháng) | - | 270.000 |
| Bằng Ngoại tệ (từ một tháng đến ba tháng) | 276.199 | 273.466 |
| | <u>846.199</u> | <u>1.462.079</u> |
| | <u>2.874.511</u> | <u>2.204.730</u> |

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN AN BÌNH170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận I
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 05/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng*

Mức lãi suất tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác vào thời điểm cuối năm như sau:

| | 2014 | 2013 |
|---------------------------------------|--------------|--------------|
| | Lãi suất | Lãi suất |
| | <u>%/năm</u> | <u>%/năm</u> |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam | 4,00 - 4,70 | 4,3 - 8,00 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng Ngoại tệ | 0,50 - 0,70 | 0,40 - 0,42 |

7.2 Cho vay các TCTD khác

| | 31/12/2014 | 31/12/2013 |
|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| | <u>Triệu đồng</u> | <u>Triệu đồng</u> |
| Bằng Đồng Việt Nam | 15.591.000 | 12.933.484 |
| Bằng Ngoại tệ | 1.072.923 | 978.174 |
| | <u>16.663.923</u> | <u>13.911.658</u> |

Mức lãi suất cho vay các TCTD khác vào thời điểm cuối năm như sau:

| | 2014 | 2013 |
|---------------------------------------|--------------|--------------|
| | Lãi suất | Lãi suất |
| | <u>% năm</u> | <u>% năm</u> |
| Cho vay thương mại bằng Đồng Việt Nam | 3,60 - 7,00 | 4,00 - 13,00 |
| Cho vay thương mại bằng Ngoại tệ | 0,20 - 2,20 | 0,35 - 0,70 |

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng đã phân loại tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn theo Điều 10 Thông tư 02 và các yếu tố định tính khác của khoản tiền gửi và cho vay. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác đều được phân loại là nợ đủ tiêu chuẩn và không phải trích lập dự phòng cụ thể, đồng thời, theo quy định của Thông tư 02, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung cho các khoản này.

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG**8.1 Phân tích theo kỳ hạn**

| | 31/12/2014 | | 31/12/2013 | |
|------------------------------------|--------------------------|-------------------|--------------------------|-------------------|
| | <u>Triệu đồng</u> | <u>%</u> | <u>Triệu đồng</u> | <u>%</u> |
| Vay ngắn hạn (trong vòng một năm) | 12.637.495 | 48,66 | 13.233.479 | 55,96 |
| Vay trung hạn (từ một đến năm năm) | 5.624.732 | 21,66 | 4.932.039 | 20,86 |
| Vay dài hạn (trên năm năm) | 7.706.923 | 29,68 | 5.481.234 | 23,18 |
| | <u>25.969.150</u> | <u>100</u> | <u>23.646.752</u> | <u>100</u> |

8.2 Phân tích theo tiền tệ

| | 31/12/2014 | | 31/12/2013 | |
|------------------------|--------------------------|-------------------|--------------------------|-------------------|
| | <u>Triệu đồng</u> | <u>%</u> | <u>Triệu đồng</u> | <u>%</u> |
| Vay bằng Đồng Việt Nam | 24.830.745 | 95,62 | 22.283.171 | 94,23 |
| Vay bằng ngoại tệ | 1.138.405 | 4,38 | 1.363.581 | 5,77 |
| | <u>25.969.150</u> | <u>100</u> | <u>23.646.752</u> | <u>100</u> |

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN AN BÌNH170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 05/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng***8.3 Phân tích theo loại hình doanh nghiệp**

| | 31/12/2014 | | 31/12/2013 | |
|---|-------------------|--------------|-------------------|--------------|
| | Triệu đồng | % | Triệu đồng | % |
| Cho vay các tổ chức kinh tế | | | | |
| Công ty cổ phần | 8.943.274 | 34,44 | 8.357.039 | 35,34 |
| Công ty trách nhiệm hữu hạn ("TNHH") tư nhân | 6.447.685 | 24,83 | 5.128.188 | 21,69 |
| Công ty TNHH Nhà nước | 590.282 | 2,27 | 630.773 | 2,67 |
| Doanh nghiệp tư nhân | 371.512 | 1,43 | 533.487 | 2,26 |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 333.609 | 1,28 | 375.577 | 1,59 |
| Công ty cổ phần nhà nước | 58.751 | 0,23 | 109.163 | 0,46 |
| Kinh tế tập thể | 206.619 | 0,80 | 164.707 | 0,70 |
| Công ty hợp danh | 185 | 0,00 | 185 | 0,00 |
| Tổ chức giáo dục | 21.966 | 0,08 | 19.354 | 0,08 |
| Tổng công ty Nhà nước | 771.407 | 2,97 | 526.450 | 2,23 |
| | 17.745.290 | 68,33 | 15.299.119 | 67,01 |
| Cho vay cá nhân | 8.191.808 | 31,54 | 7.766.613 | 32,84 |
| Cho vay khác | 32.052 | 0,12 | 35.216 | 0,15 |
| | 25.969.150 | 100 | 23.100.948 | 100 |

8.4 Phân tích theo chất lượng nợ vay

Việc phân loại nợ được thực hiện theo Quyết định 493, Quyết định 18 và Thông tư 02 trừ những khoản nợ đủ điều kiện được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ và/hoặc gia hạn nợ, và giữ nguyên nhóm nợ theo Quyết định 780 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và theo Thông tư số 09 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

| | 31/12/2014 | | 31/12/2013 | |
|--|-------------------|------------|-------------------|------------|
| | Triệu đồng | % | Triệu đồng | % |
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 24.311.498 | 93,62 | 20.294.141 | 85,82 |
| Nợ cần chú ý | 486.977 | 1,88 | 1.548.238 | 6,55 |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | 175.093 | 0,67 | 264.385 | 1,12 |
| Nợ nghi ngờ | 133.378 | 0,51 | 370.056 | 1,56 |
| Nợ có khả năng mất vốn | 722.204 | 2,78 | 959.932 | 4,06 |
| Nợ cho vay được khoan và chờ xử lý (*) | 140.000 | 0,54 | 210.000 | 0,89 |
| | 25.969.150 | 100 | 23.646.752 | 100 |
| Các khoản nợ đủ tiêu chuẩn khác | | | | |
| Cho vay các TCTD khác | 16.663.923 | | 13.911.658 | |
| | 42.633.073 | | 37.558.410 | |

Tỷ lệ nợ xấu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng là 2,75% (31 tháng 12 năm 2013: 4,80%).

(*) Trong năm 2013, Ngân hàng đã sử dụng 140.000 triệu đồng từ dự phòng giảm giá chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và dự phòng rủi ro tín dụng để xóa nợ một phần cho 500.000 triệu đồng mệnh giá trái phiếu của Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (gọi tắt là "SBIC") (trước đây là Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (gọi tắt là "Vinashin")). Số tiền chênh lệch còn lại bao gồm 360.000 triệu đồng, trong đó 150.000 triệu đồng được hoán đổi với trái phiếu do Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp (gọi tắt là "DATC") phát hành (chi tiết tại Thuyết minh số 11.2), và 210.000 triệu đồng được ghi nhận sang tài khoản nợ cho vay được khoan và chờ xử lý. Trong năm 2014, Ngân hàng tiếp tục sử dụng 70.000 triệu đồng từ dự phòng rủi ro tín dụng để xóa nợ một phần cho dư nợ vay 210.000 triệu đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (chi tiết tại Thuyết minh số 9.2).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

Việc phân loại, thu hồi và trích lập dự phòng đối với số dư này được thực hiện theo các văn bản hướng dẫn của cơ quan quản lý Nhà nước.

8.5 Phân tích theo ngành nghề nợ vay

Phân tích dư nợ cho vay theo các ngành kinh tế tại thời điểm cuối năm như sau:

| | 31/12/2014 | | 31/12/2013 | |
|--|-------------------|------------|-------------------|------------|
| | Triệu đồng | % | Triệu đồng | % |
| Công nghiệp chế biến | 1.599.047 | 6,16 | 2.931.041 | 12,40 |
| Xây dựng | 3.160.593 | 12,17 | 3.179.628 | 13,45 |
| Thương nghiệp | 3.800.661 | 14,64 | 1.682.362 | 7,11 |
| Sản xuất và phân phối điện khí đốt và nước | 2.054.119 | 7,91 | 2.394.743 | 10,13 |
| Vận tải, kho bãi thông tin liên lạc | 1.382.282 | 5,32 | 1.084.868 | 4,59 |
| Nông nghiệp và lâm nghiệp | 1.213.207 | 4,67 | 253.056 | 1,07 |
| Hoạt động khoa học và công nghệ | 114.627 | 0,44 | 209.304 | 0,89 |
| Thủy sản | 145.056 | 0,56 | 138.930 | 0,59 |
| Khách sạn và nhà hàng | 216.514 | 0,83 | 344.884 | 1,46 |
| Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội | 78.534 | 0,30 | 101.423 | 0,43 |
| Bất động sản | 1.399.619 | 5,39 | 1.361.393 | 5,76 |
| Hoạt động văn hoá thể thao | 33.140 | 0,13 | 40.858 | 0,17 |
| Công nghiệp khai thác mỏ | 7.077 | 0,03 | 8.433 | 0,04 |
| Hoạt động dịch vụ tại hộ gia đình | 13.120 | 0,05 | 15.042 | 0,06 |
| Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng | 729 | 0,00 | 1.058 | 0,00 |
| Giáo dục và đào tạo | 491.428 | 1,89 | 44.389 | 0,19 |
| Hoạt động tài chính | 229.123 | 0,88 | 185.995 | 0,79 |
| Ngành khác | 10.030.274 | 38,62 | 9.669.345 | 40,89 |
| | 25.969.150 | 100 | 23.646.752 | 100 |

9. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

| | 31/12/2014 | 31/12/2013 |
|--|-------------------|-------------------|
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng | 473.660 | 653.471 |
| Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng | - | 23.788 |
| | 473.660 | 677.259 |

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN AN BÌNH

170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

9.1 Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

| | <u>Dự phòng cụ thể</u> Triệu đồng | <u>Dự phòng chung</u> Triệu đồng | <u>Tổng cộng</u> Triệu đồng |
|--|--------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|
| 31/12/2014 | | | |
| Số dư đầu năm | 486.057 | 191.202 | 677.259 |
| Dự phòng rủi ro trích lập trong năm | 345.549 | 10.379 | 355.928 |
| Số dự phòng đã sử dụng từ tháng 1 đến tháng 11 trong năm | (348.546) | - | (348.546) |
| Hoàn nhập trong năm | - | (32.667) | (32.667) |
| Số dư dự phòng tại ngày 30/11/2014 | 483.060 | 168.914 | 651.974 |
| Số dự phòng đã sử dụng trong tháng 12 | (178.314) | - | (178.314) |
| Tại ngày 31/12/2014 | 304.746 | 168.914 | 473.660 |
| | | | |
| | <u>Dự phòng cụ thể</u> Triệu đồng | <u>Dự phòng chung</u> Triệu đồng | <u>Tổng cộng</u> Triệu đồng |
| 31/12/2013 | | | |
| Số dư đầu năm | 286.334 | 150.823 | 437.157 |
| Dự phòng rủi ro trích lập trong năm | 302.326 | 40.379 | 342.705 |
| Số dự phòng đã sử dụng trong năm | (102.603) | - | (102.603) |
| Số dư cuối năm | 486.057 | 191.202 | 677.259 |

Chi tiết phân loại nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2014 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay tương ứng cần phải trích lập theo Thông tư 02 và Thông tư 09 của Ngân hàng Nhà nước và theo chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

| Phân loại | Dự nợ vay | | | Tổng số dự phòng |
|------------------------|-------------------|--------------------------------------|-------------------------------------|------------------|
| | (*) Triệu đồng | <u>Dự phòng cụ thể</u> Triệu đồng | <u>Dự phòng chung</u> Triệu đồng | |
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 32.389.058 | - | 158.864 | 158.864 |
| Nợ cần chú ý | 701.857 | 13.471 | 5.286 | 18.757 |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | 262.355 | 27.099 | 1.968 | 29.067 |
| Nợ nghi ngờ | 372.746 | 89.718 | 2.796 | 92.514 |
| Nợ có khả năng mất vốn | 1.278.178 | 352.772 | - | 352.772 |
| | 35.004.194 | 483.060 | 168.914 | 651.974 |

(*): Số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2014

9.2 Thay đổi chi tiết dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

a. Dự phòng cụ thể

| | <u>2014</u> Triệu đồng | <u>2013</u> Triệu đồng |
|--------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Số dư đầu năm | 486.057 | 286.334 |
| Dự phòng rủi ro trích lập trong năm | 345.549 | 302.326 |
| Số dự phòng đã sử dụng trong năm (*) | (526.860) | (102.603) |
| Số dư cuối năm | 304.746 | 486.057 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

Dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 được tính dựa trên giá trị thuần của các khoản cho vay tại ngày 30 tháng 11 năm 2014 căn cứ vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay. Giá trị thuần được tính theo một tỷ lệ cho từng loại chất lượng nợ vay như quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09 do NHNN ban hành, sau khi đã trừ đi giá trị tài sản thế chấp.

(*) Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong năm chủ yếu bao gồm:

| | 2014 | 2013 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | <u>Triều đồng</u> | <u>Triều đồng</u> |
| Xóa nợ trước khi bán cho VAMC (i) | 361.338 | 65.501 |
| Xóa nợ cho Vinashin (Thuyết minh số 10.2) | 70.000 | 35.000 |
| Xóa nợ cho các khoản nợ khác | <u>95.522</u> | <u>2.102</u> |
| | <u>526.860</u> | <u>102.603</u> |

(i) Khoản xóa nợ cho các công ty với giá trị 361.338 triệu đồng trước khi Ngân hàng bán nợ cho VAMC và nhận về trái phiếu đặc biệt từ VAMC. Ngân hàng đang theo dõi trái phiếu đặc biệt nhận được từ VAMC trên tài khoản chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Chi tiết tại Thuyết minh số 10.2). Nghiệp vụ bán nợ như sau:

| | 2014 |
|--|-------------------------|
| | <u>Triều đồng</u> |
| Số dư khoản vay tại thời điểm bán nợ | 2.061.184 |
| Sử dụng dự phòng rủi ro đã trích đến thời điểm bán nợ để xóa nợ | <u>(361.338)</u> |
| Giá trị bán nợ cho VAMC hay giá trị trái phiếu đặc biệt (Thuyết minh số 10.2) | <u>1.699.846</u> |

b. Dự phòng chung

| | 2014 | 2013 |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | <u>Triều đồng</u> | <u>Triều đồng</u> |
| Số dư đầu năm | 191.202 | 150.823 |
| Dự phòng rủi ro trích lập trong năm | 10.379 | 40.379 |
| Hoàn nhập trong năm | <u>(32.667)</u> | <u>-</u> |
| Số dư cuối năm | <u>168.914</u> | <u>191.202</u> |

Dự phòng chung được lập theo Thông tư 02 và Thông tư 09. Theo đó, Ngân hàng trích lập mức dự phòng chung bằng 0,75% tổng dư nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày 30 tháng 11 năm 2014 (năm 2013: 0,75%).

9.3 Chi phí dự phòng cho các khoản rủi ro tín dụng

| | 2014 | 2013 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | <u>Triều đồng</u> | <u>Triều đồng</u> |
| Chi phí dự phòng cho vay khách hàng (Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng cho các cam kết ngoại bảng | 453.191 | 337.189 |
| | <u>(23.625)</u> | <u>5.516</u> |
| | <u>429.566</u> | <u>342.705</u> |

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN AN BÌNH170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 05/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng***10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ****10.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

| | 31/12/2014 | | 31/12/2013 | |
|---|------------------------|------------------------------|------------------------|------------------------------|
| | Mệnh giá Triệu đồng | Giá trị ghi sổ Triệu đồng | Mệnh giá Triệu đồng | Giá trị ghi sổ Triệu đồng |
| Chứng khoán nợ | | | | |
| Trái phiếu chính phủ | 6.711.155 | 6.770.367 | 4.558.928 | 4.627.685 |
| Tín phiếu Kho bạc | 2.000.062 | 2.000.062 | - | - |
| Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành | | | | |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam ("MSB") | 300.000 | 300.000 | 300.000 | 300.000 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam ("BIDV") | 650.000 | 650.000 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Bắc Á | 200.000 | 200.000 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng | 350.000 | 350.000 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Đông Nam Á | 400.000 | 400.000 | - | - |
| Home Credit Viet Nam | 100.000 | 100.000 | - | - |
| Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành | | | | |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 Hà Nội ("HANCO3") | - | - | 140.084 | 108.649 |
| Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Tân Cường Thành (*) | - | - | 140.000 | 140.000 |
| Chứng khoán vốn | | | | |
| Chứng khoán vốn do các TCTD trong nước phát hành | | | | |
| Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội - HBB ("HBB") | 1 | 1 | 1.407 | 1.877 |
| Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành | | | | |
| Công ty Cổ phần Giấy An Hòa | 39.000 | 46.800 | 39.000 | 46.800 |
| Công ty Cổ phần Bảo Hiểm Petrolimex - ("PGI") | 6.337 | 8.818 | 6.337 | 8.818 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ và Đầu tu Bách Việt - ("BVTI") | 6.250 | 6.250 | 6.250 | 6.250 |
| Công ty Dịch vụ Bán lẻ Tiên Phong | 2.400 | 2.400 | 2.400 | 2.400 |
| Tổng cộng | 10.765.205 | 10.834.698 | 5.194.406 | 5.242.479 |

(*) Vào ngày 06 tháng 12 năm 2013, Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình (gọi tắt là "ABBA") đã chuyển giao 140.000 triệu đồng mệnh giá trái phiếu Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Tân Cường Thành và toàn bộ các quyền lợi phát sinh liên quan đến trái phiếu thuộc sở hữu của ABBA cho Ngân hàng theo Hợp đồng chuyển giao trái phiếu doanh nghiệp số 121/2013/HĐCGTP/ABBANK-ABBA. Trong năm 2014, Ngân hàng đã hoàn tất việc bán toàn bộ trái phiếu này cho VAMC.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN AN BÌNH170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 05/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng*

Các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán còn lại thể hiện trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, trái phiếu do các TCTD và các tổ chức kinh tế trong nước phát hành với thời hạn là từ hai năm đến mười năm, lãi suất được hưởng từ 3,45% đến 12,6%/năm (tại ngày 31/12/2013: từ 3,00% đến 13,10%/năm).

10.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2014 | | 31/12/2013 | |
|--|------------------------|------------------------------|------------------------|------------------------------|
| | Mệnh giá Triệu đồng | Giá trị ghi sổ Triệu đồng | Mệnh giá Triệu đồng | Giá trị ghi sổ Triệu đồng |
| Trái phiếu Chính phủ | 605.187 | 607.825 | 450.260 | 453.190 |
| Trái phiếu chính phủ | 382.459 | 382.459 | 427.532 | 427.479 |
| Trái phiếu Đô thị TP. Hồ Chí Minh | 222.728 | 225.366 | 22.728 | 25.711 |
| Kỳ phiếu và chứng chỉ tiền gửi TCTD | 40.000 | 38.448 | 3.686.620 | 3.671.642 |
| - Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam | - | - | 1.500.000 | 1.500.000 |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội ("SHB") | - | - | 631.080 | 631.080 |
| - Ngân hàng TMCP Tiên Phong | - | - | 1.315.540 | 1.315.540 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 40.000 | 38.448 | 240.000 | 225.022 |
| Trái phiếu các tổ chức kinh tế khác | 3.643.370 | 3.643.370 | 1.761.524 | 1.761.524 |
| - Tập đoàn Công nghiệp Than và Khoáng Sản Việt Nam ("Vinacomin") | 130.000 | 130.000 | 130.000 | 130.000 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhà đất Cotec | 100.000 | 100.000 | 100.000 | 100.000 |
| - DATC (*) | 150.000 | 150.000 | 150.000 | 150.000 |
| - Công ty Cổ phần VID Hưng Yên | 460.000 | 460.000 | 460.000 | 460.000 |
| - Công ty Cổ phần Phát triển Hà Nam | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 |
| - Công ty Xây Dựng và Kinh doanh cơ sở Hạ tầng Khu Công nghiệp Hà Nội Đài tư | 190.000 | 190.000 | 190.000 | 190.000 |
| - Công ty Cổ phần Muối Vĩnh Hảo | 70.000 | 70.000 | - | - |
| - VAMC (**) | 2.343.370 | 2.343.370 | 531.524 | 531.524 |
| Tổng cộng | 4.288.557 | 4.289.643 | 5.898.404 | 5.886.356 |

(*) Như trình bày tại Thuyết minh số 8.4, số dư 150.000 triệu đồng trái phiếu của DATC phát sinh từ việc hoán đổi 500.000 triệu đồng mệnh giá trái phiếu của SBIC (trước đây là Vinashin). Các trái phiếu này có kỳ hạn 10 năm, được Chính phủ bảo lãnh phát hành trong năm 2013 và có lãi suất cố định 8,9%/năm. Lãi trái phiếu được thanh toán vào ngày đáo hạn trái phiếu.

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, số dư của trái phiếu đặc biệt phát hành bởi Công ty Quản lý Tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam là 2.343.370 triệu đồng (ngày 31/12/2013: 531.524 triệu đồng) phát sinh từ các nghiệp vụ bán nợ trong năm. Các trái phiếu đặc biệt này có thời hạn 5 năm, được Chính phủ bảo lãnh phát hành trong năm 2013, 2014 và không chịu lãi suất.

Việc hạch toán kế toán, trích lập và sử dụng dự phòng các khoản trái phiếu đặc biệt này được thực hiện theo các hướng dẫn Ngân hàng Nhà nước về việc hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và tổ chức tín dụng và các quy định hiện hành khác có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

Theo đó, việc thu hồi đối với số dư trái phiếu đặc biệt sẽ phụ thuộc vào khả năng thu hồi của khoản nợ đã bán cho VAMC. Theo các điều khoản trong các hợp đồng mua bán nợ đã ký với VAMC, Ngân hàng sẽ phải sử dụng các trái phiếu đặc biệt để mua lại theo giá trị ghi sổ các khoản nợ xấu được VAMC mua bằng trái phiếu đặc biệt nhưng chưa được xử lý hoặc thu hồi toàn bộ vào thời điểm trái phiếu đặc biệt đến hạn. Dự phòng cụ thể cho các trái phiếu đặc biệt được trích lập hàng năm không thấp hơn 20% mệnh giá trái phiếu trong suốt thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn thể hiện trái phiếu Chính phủ, trái phiếu do các tổ chức tín dụng và các tổ chức kinh tế trong nước phát hành với thời hạn là từ một năm đến mười lăm năm, lãi suất được hưởng đối với Đồng Việt Nam là từ 5,85% đến 12,6%/năm (tại ngày 31/12/2013: từ 7,5% đến 13,0%/năm đối với Đồng Việt Nam và đối với đồng Đô la Mỹ là từ 3,8% đến 4%/năm đối với Đô la Mỹ).

10.3 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư

| | 31/12/2014 | 31/12/2013 |
|--|-----------------------|---------------------|
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | | |
| <i>Chứng khoán vốn</i> | | |
| Cổ phiếu đã niêm yết | 4.501 | 3.451 |
| Cộng | <u>4.501</u> | <u>3.451</u> |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | | |
| <i>Chứng khoán nợ</i> | | |
| Dự phòng chung Trái phiếu các tổ chức kinh tế khác (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) | 8.625 | - |
| Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành | 106.305 | - |
| Cộng | <u>114.930</u> | <u>-</u> |
| Tổng cộng | <u><u>119.431</u></u> | <u><u>3.451</u></u> |

Thay đổi dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư trong năm như sau:

| | 2014 | 2013 |
|---|-----------------------|---------------------|
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | | |
| Số dư đầu năm | 3.451 | 4.162 |
| Số hoàn nhập dự phòng trong năm | (29.856) | (711) |
| Số trích thêm trong năm | 30.906 | - |
| Số dư cuối năm | <u>4.501</u> | <u>3.451</u> |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | | |
| Dự phòng chung Trái phiếu các tổ chức kinh tế khác (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) | | |
| Số dư đầu năm | - | 70.000 |
| Số trích thêm trong năm | 8.625 | 35.000 |
| Số dự phòng đã sử dụng trong năm | - | (105.000) |
| Số dư cuối năm | <u>8.625</u> | <u>-</u> |
| Dự phòng trái phiếu đặc biệt | | |
| Số trích thêm trong năm | 106.305 | - |
| Số dư cuối năm | <u>106.305</u> | <u>-</u> |
| Tổng cộng | <u><u>119.431</u></u> | <u><u>3.451</u></u> |

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN AN BÌNH170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 05/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng đã thực hiện phân loại các khoản chứng khoán nợ của tổ chức kinh tế chưa niêm yết theo Điều 10 Thông tư 02 và Thông tư 09. Dự phòng rủi ro chứng khoán nợ của tổ chức kinh tế chưa niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 được trích lập dựa trên kết quả phân loại dư nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2014.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, số dư các khoản chứng khoán nợ của tổ chức kinh tế chưa niêm yết đều được phân loại vào nhóm nợ đủ tiêu chuẩn.

11. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

| | Đầu tư vào công ty con | Đầu tư vào công ty liên kết | Các khoản đầu tư dài hạn khác | Tổng cộng |
|-----------------------------|-----------------------------------|--|--|----------------------|
| | Triệu đồng | Triệu đồng | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Tại ngày 01 tháng 01 | 200.000 | 51.905 | 268.039 | 519.944 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | - | 752 | 752 |
| Tại ngày 31 tháng 12 | 200.000 | 51.905 | 268.791 | 520.696 |

11.1 Đầu tư vào công ty con

| | 31/12/2014 | | | 31/12/2013 | | |
|------|-------------------|---------------------------|-------------------------|-------------------|---------------------------|-------------------------|
| | Mệnh giá | Giá trị ghi sổ | Tỷ lệ sở hữu | Mệnh giá | Giá trị ghi sổ | Tỷ lệ sở hữu |
| | Triệu đồng | Triệu đồng | % | Triệu đồng | Triệu đồng | % |
| ABBA | 200.000 | 200.000 | 100 | 200.000 | 200.000 | 100 |

11.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

| | 31/12/2014 | | | 31/12/2013 | | |
|--------|-------------------|---------------------------|-------------------------|-------------------|---------------------------|-------------------------|
| | Mệnh giá | Giá trị ghi sổ | Tỷ lệ sở hữu | Mệnh giá | Giá trị ghi sổ | Tỷ lệ sở hữu |
| | Triệu đồng | Triệu đồng | % | Triệu đồng | Triệu đồng | % |
| ABS | 20.650 | 41.905 | 5,20 | 20.650 | 41.905 | 5,20 |
| ABLand | 10.000 | 10.000 | 10,00 | 10.000 | 10.000 | 10,00 |
| | 30.650 | 51.905 | | 30.650 | 51.905 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

11.3 Đầu tư dài hạn khác

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

| | 31/12/2014 | | | 31/12/2013 | | |
|---|----------------|----------------|--------------|----------------|----------------|--------------|
| | Mệnh giá | Giá trị ghi sổ | Tỷ lệ sở hữu | Mệnh giá | Giá trị ghi sổ | Tỷ lệ sở hữu |
| | Triệu đồng | Triệu đồng | % | Triệu đồng | Triệu đồng | % |
| <i>Đầu tư vào các tổ chức kinh tế</i> | | | | | | |
| - Công ty Tài chính Cổ phần Điện Lực | 210.000 | 210.000 | 8,40 | 210.000 | 210.000 | 8,40 |
| - Công ty Cổ phần EVN - Quốc tế | 37.800 | 37.800 | 1,58 | 37.800 | 37.800 | 1,58 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3 | 15.057 | 15.057 | 2,51 | 15.057 | 15.057 | 2,51 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư PCB | 3.934 | 3.934 | 3,93 | 3.182 | 3.182 | 3,93 |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ thẻ Smartlink | 2.000 | 2.000 | 4,00 | 2.000 | 2.000 | 4,00 |
| | 268.791 | 268.791 | | 268.039 | 268.039 | |

11.4 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

| | 31/12/2014 | 31/12/2013 |
|---|--------------|--------------|
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| <i>Dự phòng đầu tư vào công ty liên kết</i> | | |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 3.795 | 5.437 |
| Tổng cộng | 3.795 | 5.437 |

Biến động dự phòng giảm đầu tư dài hạn như sau:

| | 2014 | 2013 |
|---|--------------|--------------|
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| <i>Dự phòng đầu tư vào công ty liên kết</i> | | |
| Số dư đầu năm | 5.437 | 4.787 |
| Số hoàn nhập dự phòng trong năm | (1.642) | (2.658) |
| Số trích thêm trong năm | - | 3.308 |
| Số dư cuối năm | 3.795 | 5.437 |
| <i>Dự phòng đầu tư dài hạn khác</i> | | |
| Số dư đầu năm | - | 583 |
| Số hoàn nhập dự phòng trong năm | - | (583) |
| Số dư cuối năm | - | - |



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN AN BÌNH170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 05/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng***12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Tài sản khác | Tổng |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|-----------------|----------------|
| | Triệu đồng | Triệu đồng | Triệu đồng | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Nguyên giá | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2014 | 402.496 | 250.122 | 120.500 | 3.672 | 776.790 |
| Tăng trong năm | 45 | 44.769 | - | 78 | 44.892 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản | 3.468 | - | - | - | 3.468 |
| Phân loại lại | - | (345) | (127) | - | (472) |
| Tại ngày 31/12/2014 | <u>406.009</u> | <u>294.546</u> | <u>120.373</u> | <u>3.750</u> | <u>824.678</u> |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2014 | 36.362 | 91.001 | 55.692 | 2.401 | 185.456 |
| Khấu hao trong năm | 8.256 | 29.129 | 10.007 | 304 | 47.696 |
| Phân loại lại | - | (198) | (42) | - | (240) |
| Tại ngày 31/12/2014 | <u>44.618</u> | <u>119.932</u> | <u>65.657</u> | <u>2.705</u> | <u>232.912</u> |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày 31/12/2014 | <u>361.391</u> | <u>174.614</u> | <u>54.716</u> | <u>1.045</u> | <u>591.766</u> |
| Tại ngày 31/12/2013 | <u>366.134</u> | <u>159.121</u> | <u>64.808</u> | <u>1.271</u> | <u>591.334</u> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, tài sản cố định hữu hình của Ngân hàng bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn đang sử dụng với nguyên giá là 27.022 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 27.022 triệu đồng).

13. TÀI SẢN VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Tài sản vô hình khác | Tổng |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|-------------------------|----------------|
| | Triệu đồng | Triệu đồng | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Nguyên giá | | | | |
| Tại ngày 01/01/2014 | 172.741 | 184.883 | 878 | 358.502 |
| Tăng trong năm | 173.954 | 1.400 | - | 175.354 |
| Tại ngày 31/12/2014 | <u>346.695</u> | <u>186.283</u> | <u>878</u> | <u>533.856</u> |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Tại ngày 01/01/2014 | 231 | 83.743 | 878 | 84.852 |
| Hao mòn trong năm | 480 | 21.214 | - | 21.694 |
| Tại ngày 31/12/2014 | <u>711</u> | <u>104.957</u> | <u>878</u> | <u>106.546</u> |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày 31/12/2014 | <u>345.984</u> | <u>81.326</u> | <u>-</u> | <u>427.310</u> |
| Tại ngày 31/12/2013 | <u>172.510</u> | <u>101.140</u> | <u>-</u> | <u>273.650</u> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, tài sản vô hình của Ngân hàng bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn đang sử dụng với nguyên giá là 8.065 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 8.065 triệu đồng).

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN AN BÌNH

170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

| | 31/12/2014 | 31/12/2013 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| | <u>Triệu đồng</u> | <u>Triệu đồng</u> |
| Các khoản phải thu (Thuyết minh số 14.1) | 2.803.919 | 2.939.486 |
| Các khoản lãi, phí phải thu | 885.140 | 941.112 |
| Tài sản có khác (Thuyết minh số 14.2) | 816.062 | 559.546 |
| Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác (Thuyết minh số 14.3) | (44.699) | (62.400) |
| | <u>4.460.422</u> | <u>4.377.744</u> |

14.1 Các khoản phải thu

| | 31/12/2014 | 31/12/2013 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| | <u>Triệu đồng</u> | <u>Triệu đồng</u> |
| Hợp tác đầu tư, kinh doanh (a) | 1.441.293 | 1.892.858 |
| Đặt cọc, ký quỹ, thế chấp, cầm cố (b) | 538.394 | 261.758 |
| Phải thu quá hạn (c) | 5.150 | 40.180 |
| Phải thu bán chứng khoán | 70.855 | 70.855 |
| Mua sắm tài sản cố định (d) | 252.551 | 190.498 |
| Phải thu lãi trái phiếu Vạn Lợi (e) | 30.164 | 30.164 |
| Tạm ứng hoạt động nghiệp vụ | 69.623 | 69.358 |
| Phải thu cổ tức ABBA (f) | 66.000 | 53.000 |
| Phải thu tiền hỗ trợ lãi suất từ Ngân sách Nhà nước | 7.093 | 7.093 |
| Phải thu ABLand (g) | 13.245 | 13.245 |
| Thuế giá trị gia tăng đầu vào | 7.772 | 8.880 |
| Phải thu ABBA chi phí thuê văn phòng (h) | 4.652 | 5.317 |
| Phải thu quyền mua cổ phần Công ty Cổ phần Dược Phẩm Viễn Đông ("DVD") (i) | 5.225 | 5.225 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản – EVN Tây Nguyên | 3.333 | 3.333 |
| Phải thu Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thái Bình liên quan đến trái phiếu Handico | 102.509 | 102.659 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp (j) | 58.533 | 62.995 |
| Các khoản phải thu khác | 127.527 | 122.068 |
| | <u>2.803.919</u> | <u>2.939.486</u> |

(a) Đây là các hợp đồng hợp tác kinh doanh với các công ty đối tác. Theo đó, các công ty sẽ sử dụng vốn nhận được từ Ngân hàng để thực hiện đầu tư kinh doanh và Ngân hàng sẽ nhận được lợi tức trên khoản vốn đã chuyển tại ngày hết hạn. Chi tiết các hợp đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

| Bên nhận vốn | 31/12/2014 | 31/12/2013 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| | <u>Triệu đồng</u> | <u>Triệu đồng</u> |
| Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Bông Sen | - | 1.173.408 |
| Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán An Bình ABBA | 1.241.293 | - |
| ABBA | - | 424.450 |
| Công ty Cổ phần Giấy An Hòa ("An Hòa") | 200.000 | 200.000 |
| Công ty Cổ phần XNK Tổng hợp Hà Nội ("Geleximco") | - | 95.000 |
| Tổng cộng | <u>1.441.293</u> | <u>1.892.858</u> |

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN AN BÌNH170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 05/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng*

(b) Khoản mục này chủ yếu bao gồm:

| | 31/12/2014 | 31/12/2013 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | <u>Triệu đồng</u> | <u>Triệu đồng</u> |
| ABBA | - | 240.000 |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu tổng hợp Hà Nội ("Geleximco") | 500.000 | - |
| Các khoản đặt cọc khác | 38.394 | 21.758 |
| | <u>538.394</u> | <u>261.758</u> |

(c) Chi tiết phải thu quá hạn như sau:

| Chi tiết | 31/12/2014 | 31/12/2013 |
|---|---------------------|----------------------|
| | <u>Triệu đồng</u> | <u>Triệu đồng</u> |
| Phải thu Công ty cho thuê Tài chính II - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Gốc (*) | - | 30.968 |
| Phải thu Công ty cho thuê Tài chính II - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Lãi (*) | - | 5.092 |
| Tạm ứng lãi phát sinh chưa thu được của trái phiếu Handico (**) | 5.150 | 4.120 |
| Tổng cộng | <u>5.150</u> | <u>40.180</u> |

(*) Khoản mục này còn bao gồm khoản phải thu của Ngân hàng đối với Công ty cho thuê Tài chính II - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam cho khoản tiền gửi đã quá hạn và khoản lãi phải thu tương ứng. Ngân hàng đã tiến hành trích lập dự phòng 100% cho khoản phải thu này, bao gồm gốc và lãi tuân thủ theo hướng dẫn của Thông tư 228 và Thông tư 89. Trong năm 2014, Ngân hàng đã tiến hành xóa nợ khoản phải thu này.

(**) Đây là khoản Ngân hàng đã tạm ứng trước một phần lãi phát sinh tương đương 5.150 triệu đồng khi bán trái phiếu Handico cho Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thái Bình.

(d) Mua sắm tài sản cố định bao gồm:

| | 31/12/2014 | 31/12/2013 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | <u>Triệu đồng</u> | <u>Triệu đồng</u> |
| Ứng trước cho ABBA theo thỏa thuận chuyển nhượng tài sản (*) | 238.000 | - |
| Các tài sản khác | 14.551 | 190.498 |
| | <u>252.551</u> | <u>190.498</u> |

(*) Đây là khoản tiền ứng trước cho ABBA theo thỏa thuận chuyển nhượng tài sản số 1229/2014/HĐCNTS/ABB-ABBA ngày 30 tháng 12 năm 2014 với tổng giá trị là 300.000 triệu đồng.

(e) Đây là khoản lãi phải thu của Trái phiếu Công ty TNHH Vạn Lợi đã đến hạn ngày 30 tháng 7 năm 2011 nhưng chưa được thanh toán. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng đã tiến hành trích lập dự phòng cho khoản phải thu này tuân thủ theo hướng dẫn của Thông tư 228 và Thông tư 89, với tỷ lệ dự phòng 100% cho khoản phải thu này.

(f) Đây là khoản phải thu lợi nhuận năm 2012, năm 2013 và năm 2014 từ ABBA. Đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này, ABBA vẫn chưa chuyển số lợi nhuận nêu trên cho Ngân hàng.

(g) Đây là khoản phải thu liên quan đến số tiền ứng trước tiền thuê nhà số 65-65A đường 3/2, TP. HCM, trụ sở của ABLand.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN AN BÌNH170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 05/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng*

- (h) Đây là khoản phải thu ABBA, công ty con, về tiền thuê văn phòng tại tòa nhà Geleximco 36 Hoàng Cầu, Hà Nội. Theo hợp đồng thuê ngày 13 tháng 9 năm 2010 giữa Ngân hàng và Geleximco, Ngân hàng sẽ thanh toán tiền thuê trong 10 năm và phân bổ lại khoản này cho ABBA dựa trên diện tích ABBA đã thuê lại từ Ngân hàng. Khoản phải thu từ ABBA dựa trên diện tích ABBA đã thuê lại từ Ngân hàng với giá trị 6.646 triệu đồng. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2014, ABBA đã thanh toán lại cho Ngân hàng với giá trị 1.994 triệu đồng nên số dư của khoản phải thu còn lại tại thời điểm này là 4.652 triệu đồng.
- (i) Đây là khoản tiền đặt cọc mua cổ phần Công ty Cổ phần Dược phẩm Viễn Đông (gọi tắt là "DVD") mà Ngân hàng đã chuyển cho ABS vào đợt phát hành cổ phần lần thứ 2 của Công ty Cổ phần Dược phẩm Viễn Đông trong năm 2010 nhưng không thành công. Tại thời điểm lập báo cáo, Ngân hàng vẫn chưa thu hồi được khoản tiền này và Ngân hàng đã tiến hành trích lập 100% giá trị theo hướng dẫn của Thông tư 228 và Thông tư 89.
- (j) Đây là khoản chênh lệch giữa thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp theo thông báo hàng quý của cơ quan thuế lớn hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp.

14.2 Tài sản có khác

| | 31/12/2014 | 31/12/2013 |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | <u>Triệu đồng</u> | <u>Triệu đồng</u> |
| Chi phí chờ phân bổ (*) | 163.385 | 187.672 |
| Vật liệu, công cụ lao động đang dùng | 772 | 965 |
| Tài sản có khác (**) | 651.905 | 370.909 |
| | <u>816.062</u> | <u>559.546</u> |

(*) Bao gồm chủ yếu chi phí thuê nhà số 36 Hoàng Cầu, Quận Đống Đa, Thủ đô Hà Nội được Ngân hàng thanh toán trước trong 10 năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, chi phí chưa phân bổ của khoản tiền này là 82.192 triệu đồng.

(**) Tài sản có khác chủ yếu là tiền chuyển vốn nội bộ cho ABBA, công ty con, để phục vụ kinh doanh.

Chi tiết như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

Hạn mức điều chuyển Được phê duyệt bởi chủ tịch Hội đồng Quản trị theo từng lần điều chuyển

Số tiền đã điều chuyển trong năm 281.000

14.3 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bằng khác

| | 31/12/2014 | 31/12/2013 |
|--|----------------------|----------------------|
| | <u>Triệu đồng</u> | <u>Triệu đồng</u> |
| Dự phòng khoản phải thu Công ty cho Thuê Tài chính II – Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Thuyết minh số 14.1) | - | 36.060 |
| Dự phòng phải thu lãi Trái phiếu Vạn Lợi (Thuyết minh số 14.1) | 30.164 | 21.115 |
| Dự phòng phải thu quyền mua cổ phần DVD (Thuyết minh số 14.1) | 5.225 | 5.225 |
| Dự phòng phải thu Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Bông Sen (Thuyết minh số 14.1) | 9.310 | - |
| | <u>44.699</u> | <u>62.400</u> |

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN AN BÌNH170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 05/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng***15. TIỀN GỬI CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC**

| | 31/12/2014 | 31/12/2013 |
|--|-------------------------|----------------------|
| | <u>Triệu đồng</u> | <u>Triệu đồng</u> |
| Không kỳ hạn | | |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam | 975.111 | 12.831 |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng Ngoại tệ | 96 | 98 |
| Có kỳ hạn | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam | 2.123.000 | - |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 212.460 | - |
| | <u>3.310.667</u> | <u>12.929</u> |

16. VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

| | 31/12/2014 | 31/12/2013 |
|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| | <u>Triệu đồng</u> | <u>Triệu đồng</u> |
| Bằng Đồng Việt Nam | 11.211.968 | 9.100.731 |
| Bằng Ngoại tệ | 786.102 | 1.240.045 |
| | <u>11.998.070</u> | <u>10.340.776</u> |

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2014 | 31/12/2013 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | <u>Triệu đồng</u> | <u>Triệu đồng</u> |
| Tiền, vàng gửi không kỳ hạn | 10.409.341 | 8.634.586 |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam | 10.148.123 | 8.417.557 |
| Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam | 2.506 | 9.610 |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ | 258.641 | 207.133 |
| Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ | 71 | 286 |
| Tiền, vàng gửi có kỳ hạn | 34.729.994 | 28.454.214 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam | 15.603.579 | 10.368.365 |
| Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam | 17.422.353 | 15.821.811 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ | 761.277 | 1.100.305 |
| Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ | 801.979 | 1.085.802 |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng | 140.806 | 77.931 |
| Tiền ký quỹ | 264.390 | 260.512 |
| Tiền gửi ký quỹ bằng Đồng Việt Nam | 198.911 | 175.120 |
| Tiền gửi ký quỹ bằng vàng, ngoại tệ | 65.479 | 85.392 |
| | <u>45.403.725</u> | <u>37.349.312</u> |

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN AN BÌNH170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 05/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng*

Lãi suất thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

| | 31/12/2014 %/năm | 31/12/2013 %/năm |
|---|-----------------------------------|-----------------------------------|
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam | 0,80 | 1,00 |
| Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam | 0,80 | 1,00 |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ | 0,10 | 0,30 |
| Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ | 0,10 | 0,30 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam | 4,30 - 6,50 | 6,80 - 8,50 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ | 0,25 - 0,50 | 1,25 - 1,50 |
| Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam | 4,90 - 6,90 | 6,80 - 8,50 |
| Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ | 0,75 - 1,0 | 1,25 - 1,50 |

18. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

| | 31/12/2014 Triệu đồng | 31/12/2013 Triệu đồng |
|--|--|--|
| Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng Đồng Việt Nam | 120.782 | 63.570 |

Các khoản vốn nhận ủy thác từ NHNN để cho vay lại tới các doanh nghiệp mở rộng đầu tư xây dựng cơ bản. Các khoản vay này có thời hạn từ 34 tháng đến 120 tháng, với lãi suất từ 5,64% đến 6,6%/năm (năm 2013: từ 6,48% đến 8,52 %/ năm).

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

| | 31/12/2014 Triệu đồng | 31/12/2013 Triệu đồng |
|-------------------------------------|--|--|
| Các khoản phải trả nội bộ | 19.397 | 824 |
| Các khoản phải trả công nhân viên | 1.237 | 824 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 18.160 | - |
| Các khoản phải trả bên ngoài | 104.586 | 62.644 |
| Các khoản chờ thanh toán | 32.272 | 34.135 |
| Các khoản phải trả khách hàng | 43.485 | 18.525 |
| Thuế khác | 765 | 1.411 |
| Thuế giá trị gia tăng | 1.550 | 1.307 |
| Doanh thu chờ phân bổ | 25.497 | 6.326 |
| Cổ tức phải trả | 1.017 | 940 |
| | 123.983 | 63.468 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

20. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

| | Số dư đầu năm | | Phát sinh trong năm | | Số dư cuối năm |
|--------------------------------|-----------------|---------------|---------------------|------------|-----------------|
| | | | Số phải nộp | Số đã nộp | |
| | Triệu đồng | Triệu đồng | Triệu đồng | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Thuế giá trị gia tăng | 1.307 | 18.880 | (18.637) | | 1.550 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp (*) | (62.995) | 26.809 | (22.347) | | (58.533) |
| Các loại thuế khác | 1.411 | 25.241 | (25.887) | | 765 |
| | (60.277) | 70.930 | (66.871) | | (56.218) |

(*) Đây là khoản chênh lệch giữa thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp theo thông báo hàng quý của cơ quan thuế lớn hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp. Khoản trả thừa này đang được ghi nhận trên các khoản phải thu khác (Thuyết minh số 14.1).

21. VỐN VÀ CÁC QUỸ

21.1 Vốn của TCTD

Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu | Vốn điều lệ | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Các quỹ | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng |
|--|------------------|----------------------|--------------|----------------|--------------------------|------------------|
| | Triệu đồng | Triệu đồng | Triệu đồng | Triệu đồng | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Số dư tại ngày 01/01/2013 | 4.200.000 | 204.299 | (181.141) | 269.873 | 369.305 | 4.862.336 |
| Tăng vốn trong năm | 598.000 | 388.700 | - | - | - | 986.700 |
| Giảm cổ phiếu quỹ trong năm | - | (143.796) | 181.141 | - | - | 37.345 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | 157.640 | 157.640 |
| Trích bổ sung các quỹ cho năm trước | - | - | - | 22.791 | (22.791) | - |
| Trích các quỹ trong năm | - | - | - | 23.646 | (23.646) | - |
| Các khoản chi trực tiếp từ quỹ và các khoản chi trả khác | - | - | - | (27.209) | - | (27.209) |
| Cổ tức được chia | - | - | - | - | (292.666) | (292.666) |
| Giảm khác | - | (38) | - | - | - | (38) |
| Số dư tại ngày 31/12/2013 | 4.798.000 | 449.165 | - | 289.101 | 187.842 | 5.724.108 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | 106.809 | 106.809 |
| Trích bổ sung các quỹ cho năm trước | - | - | - | - | (15.763) | (15.763) |
| Trích các quỹ trong năm | - | - | - | 16.022 | (16.022) | - |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | (118.230) | (118.230) |
| Giảm khác | - | - | - | (11.056) | - | (11.056) |
| Số dư tại ngày 31/12/2014 | 4.798.000 | 449.165 | - | 294.067 | 144.636 | 5.685.868 |

Trong năm, Ngân hàng đã công bố và chi trả cổ tức cho các cổ đông hiện hữu với tổng số tiền là 118.230 triệu đồng (năm 2013: 292.666 triệu đồng).

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN AN BÌNH170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 05/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng*

Chi tiết thành phần cổ đông của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

| | 31/12/2014 | | | 31/12/2013 | | |
|--------------------------------------|--------------------|----------------------------|---------------------|--------------------|----------------------------|---------------------|
| | Số cổ phần | Giá trị (Triệu đồng) | Tỷ lệ sở hữu (%) | Số cổ phần | Giá trị (Triệu đồng) | Tỷ lệ sở hữu (%) |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 76.856.018 | 768.560 | 16,02 | 76.856.018 | 768.560 | 16,02 |
| Malayan Banking Berhad | 95.961.422 | 959.614 | 20,00 | 95.961.422 | 959.614 | 20,00 |
| Geleximco | 62.333.062 | 623.331 | 12,99 | 62.333.062 | 623.331 | 12,99 |
| Công ty tài chính quốc tế ("IFC") | 48.000.000 | 480.000 | 10,00 | 48.000.000 | 480.000 | 10,00 |
| Các cổ đông khác | 196.649.474 | 1.966.495 | 40,99 | 196.649.474 | 1.966.495 | 40,99 |
| | 479.799.976 | 4.798.000 | 100,00 | 479.799.976 | 4.798.000 | 100,00 |

21.2 Các quỹ của TCTD

Tình hình thay đổi các quỹ trong năm như sau:

| | Quỹ dự trữ bổ sung vốn | | Quỹ khen thưởng | Quỹ phúc lợi | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | Tổng cộng |
|--|------------------------------|---------------|--------------------|--------------|--|----------------|-----------|
| | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ điều lệ | | | | | |
| | Triệu đồng | Triệu đồng | | | Triệu đồng | Triệu đồng | |
| Số dư tại ngày 01/01/2013 | 175.610 | 60.681 | 6.550 | 8.724 | 18.308 | 269.873 | |
| Phân loại lại | - | - | 11.396 | 11.395 | - | 22.791 | |
| Trích bổ sung các quỹ cho năm trước | 15.764 | 7.882 | - | - | - | 23.646 | |
| Trích các quỹ trong năm | - | - | (1.436) | (25.573) | (200) | (27.209) | |
| Sử dụng trong năm | - | - | (5.890) | 5.890 | - | - | |
| Số dư tại ngày 31/12/2013 | 191.374 | 68.563 | 10.620 | 436 | 18.108 | 289.101 | |
| Trích các quỹ trong năm | 10.681 | 5.341 | - | - | - | 16.022 | |
| Giảm khác | - | - | (10.620) | (436) | - | (11.056) | |
| Số dư tại ngày 31/12/2014 | 202.055 | 73.904 | - | - | 18.108 | 294.067 | |

Các quỹ của Ngân hàng được trích lập phù hợp với các quy định hiện hành như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích bằng 5% thu nhập sau thuế hàng năm nhưng không vượt quá 100% vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Quỹ dự phòng tài chính được trích bằng 10% thu nhập sau thuế hàng năm nhưng không vượt quá 25% vốn điều lệ.
- Quỹ phát triển kinh doanh và các quỹ khác được trích lập dựa trên phê duyệt của các cổ đông theo đề nghị của Hội đồng Quản trị Ngân hàng.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được phân loại sang các khoản phải trả khác theo hướng dẫn của TT 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN AN BÌNH170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 05/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng***22. THU TỪ LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ**

| | 2014 | 2013 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| | <u>Triệu đồng</u> | <u>Triệu đồng</u> |
| Thu nhập lãi tiền gửi | 163.698 | 291.203 |
| Thu nhập lãi cho vay khách hàng | 2.875.785 | 2.851.804 |
| Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ | 953.961 | 956.196 |
| Thu lãi từ nghiệp vụ bảo lãnh | 86.645 | - |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng | 22.503 | 6.789 |
| | <u>4.102.592</u> | <u>4.105.992</u> |

23. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

| | 2014 | 2013 |
|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | <u>Triệu đồng</u> | <u>Triệu đồng</u> |
| Trả lãi tiền gửi | 2.102.025 | 2.220.416 |
| Trả lãi tiền vay | 448.995 | 355.488 |
| Trả lãi phát hành giấy tờ có giá | 83.358 | 211.431 |
| Chi phí hoạt động tín dụng khác | 671 | 2.855 |
| | <u>2.635.049</u> | <u>2.790.190</u> |

24. LÃI THUẬN TỪ CÁC KHOẢN PHÍ VÀ HOA HỒNG

| | 2014 | 2013 |
|--|----------------------|----------------------|
| | <u>Triệu đồng</u> | <u>Triệu đồng</u> |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | 107.789 | 172.533 |
| Thu từ dịch vụ thanh toán | 63.927 | 55.662 |
| Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh | - | 63.322 |
| Thu từ dịch vụ tư vấn | 4.427 | 2.320 |
| Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý | 7.674 | 11.787 |
| Thu về dịch vụ ngân quỹ | 3.869 | 3.689 |
| Thu khác | 27.892 | 35.753 |
| Chi phí hoạt động dịch vụ | (78.383) | (76.682) |
| Chi về dịch vụ tư vấn | (8.990) | (6.533) |
| Chi phí bảo vệ tiền | (13.738) | (17.071) |
| Cước phí bưu điện, mạng viễn thông | (17.348) | (17.161) |
| Chi dịch vụ thanh toán | (5.911) | (7.405) |
| Chi phí hoa hồng môi giới | (66) | (56) |
| Chi vận chuyển, bốc xếp tiền | (1.755) | (1.235) |
| Chi phí kiểm đếm, phân loại và đóng gói tiền | (298) | (447) |
| Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý | (2.038) | (744) |
| Chi khác | (28.239) | (26.030) |
| Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ | <u>29.406</u> | <u>95.851</u> |

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN AN BÌNH170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 05/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng***25. LÃI THUẦN TỪ KINH DOANH NGOẠI HỐI**

| | 2014 | 2013 |
|--|----------------------|----------------------|
| | <u>Triều đồng</u> | <u>Triều đồng</u> |
| Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 81.403 | 79.435 |
| Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay | 66.920 | 57.541 |
| Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | 14.483 | 21.894 |
| Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối | (24.716) | (54.562) |
| Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay | (13.243) | (40.705) |
| Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | (11.473) | (13.857) |
| Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | <u>56.687</u> | <u>24.873</u> |

26. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

| | 2014 | 2013 |
|--|-------------------|-------------------|
| | <u>Triều đồng</u> | <u>Triều đồng</u> |
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh | 2.483 | 711 |
| Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh | (4.586) | - |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 2.664 | 237 |
| Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh | <u>561</u> | <u>948</u> |

27. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

| | 2014 | 2013 |
|--|----------------------|----------------------|
| | <u>Triều đồng</u> | <u>Triều đồng</u> |
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư | 100.077 | 72.080 |
| Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư | (33.113) | (678) |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư | 29.856 | 711 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư | (48.841) | (35.000) |
| Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư | <u>47.979</u> | <u>37.113</u> |

28. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

| | 2014 | 2013 |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| | <u>Triều đồng</u> | <u>Triều đồng</u> |
| Cổ tức nhận được từ | | |
| Chứng khoán kinh doanh | - | 48 |
| Chứng khoán đầu tư | 2.632 | 1.011 |
| Đầu tư dài hạn khác | 17.912 | 63.400 |
| | <u>20.544</u> | <u>64.459</u> |

12500
CHI NH
CÔNG
H NHIỆM
ELON
VIỆT N
TP. H

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN AN BÌNH170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 05/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng***29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**

| | 2014 | 2013 |
|--|------------------|------------------|
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Chi phí cho nhân viên | 429.642 | 384.759 |
| Chi lương và phụ cấp | 372.405 | 328.671 |
| Chi ăn ca | 21.805 | 22.399 |
| Chi công tác xã hội | - | 333 |
| Chi trợ cấp | 35.432 | 33.356 |
| Chi về tài sản | 263.576 | 252.927 |
| Trong đó khấu hao tài sản cố định | 69.390 | 59.299 |
| Các khoản chi phí hoạt động khác | 402.428 | 414.691 |
| Chi xuất bản tài liệu, quảng cáo | 66.224 | 79.194 |
| Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí | 2.643 | 2.067 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | - | 2.106 |
| Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết | 122.716 | 122.332 |
| Chi vật liệu, giấy tờ in | 39.398 | 52.777 |
| Chi điện nước, vệ sinh cơ quan | 22.160 | 20.377 |
| Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng | 24.407 | 20.664 |
| Công tác phí | 11.047 | 10.354 |
| Chi bưu phí và điện thoại | 10.896 | 12.468 |
| Chi đào tạo, huấn luyện | 11.758 | 4.793 |
| Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD | 391 | 576 |
| Các khoản chi khác | 90.788 | 86.983 |
| | 1.095.646 | 1.052.377 |

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | 2014 | 2013 |
|---|----------------|----------------|
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Lợi nhuận trước thuế | 133.618 | 190.758 |
| Trừ: Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế | (20.544) | (64.459) |
| Cộng: | | |
| <i>Chi phí không liên quan đến thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</i> | 3.320 | 1.731 |
| <i>Thù lao của Hội đồng Quản trị</i> | 5.463 | 4.443 |
| Thu nhập chịu thuế | 121.857 | 132.473 |
| Thuế suất | 22% | 25% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 26.809 | 33.118 |

(*) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014, Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ là 22% (năm 2013: 25%) trên thu nhập chịu thuế theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013.

Ngân hàng không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN AN BÌNH170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận I
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 05/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng***31. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm các khoản sau đây:

| | <u>31/12/2014</u> | <u>31/12/2013</u> |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | Triều đồng | Triều đồng |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | 441.458 | 420.853 |
| Tiền gửi tại NHNN | 716.590 | 1.375.631 |
| Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác | 2.028.312 | 742.651 |
| Tín phiếu kho bạc | 900.062 | - |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng | 11.999.121 | 7.859.972 |
| Tổng cộng | <u>16.085.543</u> | <u>10.399.107</u> |

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý. Ngân hàng hiện chỉ hoạt động ở một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là hoạt động ngân hàng và chỉ ở một khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Ngân hàng không lập và trình bày báo cáo bộ phận.

33. TÀI SẢN ĐẢM BẢO

Loại hình và giá trị tài sản bảo đảm nắm giữ của khách hàng

| | <u>31/12/2014</u> | <u>31/12/2013</u> |
|-----------------|--------------------------|--------------------------|
| | Triều đồng | Triều đồng |
| Bất động sản | 29.472.290 | 33.908.721 |
| Động sản | 2.912.205 | 2.864.883 |
| Chứng từ có giá | 1.772.258 | 369.039 |
| Tài sản khác | 21.029.276 | 18.331.236 |
| | <u>55.186.029</u> | <u>55.473.879</u> |

Các tài sản bảo đảm nắm giữ và được phép bán hoặc đem đi bảo đảm cho bên thứ ba trong trường hợp chủ sở hữu tài sản vẫn có khả năng trả nợ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng không nắm giữ tài sản bảo đảm nào mà Ngân hàng được phép bán hoặc đem đi bảo đảm cho bên thứ ba trong trường hợp chủ sở hữu tài sản vẫn có khả năng trả nợ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

MÃU SỐ B 05/TCTD

34. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

a. Rủi ro lãi suất

Ngân hàng chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất thả nổi và lãi suất thả nổi. Ngân hàng chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Ngân hàng vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Ngân hàng quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 | Quá hạn | Không chịu lãi suất | Trong vòng 1 tháng | Từ 1 đến 3 tháng | Từ 3 đến 6 tháng | Từ 6 đến 12 tháng | Từ 1 đến 5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng | Đơn vị tính: Triệu đồng |
|---|---------|---------------------|--------------------|-------------------|------------------|-------------------|------------------|----------------|-------------------|-------------------------|
| | | | | | | | | | | |
| Tài sản | | | | | | | | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | - | 441.458 | - | - | - | - | - | - | 441.458 | |
| Tiền gửi tại NHNN | - | - | 716.590 | - | - | - | - | - | 716.590 | |
| Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*) | - | - | 10.792.434 | 3.971.000 | 3.902.000 | 873.000 | - | - | 19.538.434 | |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | - | 4.768 | - | - | - | - | - | - | 4.768 | |
| Cho vay khách hàng (*) | - | 1.657.652 | - | 24.311.498 | - | - | - | - | 25.969.150 | |
| Chứng khoán đầu tư (*) | - | 10.834.698 | - | 202.459 | 100.000 | - | 3.761.818 | 225.366 | 15.124.341 | |
| Đầu tư dài hạn (*) | - | 520.696 | - | - | - | - | - | - | 520.696 | |
| Tài sản cố định | - | 1.019.076 | - | - | - | - | - | - | 1.019.076 | |
| Tài sản có khác (*) | - | 4.505.121 | - | - | - | - | - | - | 4.505.121 | |
| Tổng tài sản | - | 18.983.469 | 11.509.024 | 28.484.957 | 4.002.000 | 873.000 | 3.761.818 | 225.366 | 67.839.634 | |

(*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

a. Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 | Quá hạn | Không chịu lãi suất | Trong vòng 1 tháng | Từ 1 đến 3 tháng | Từ 3 đến 6 tháng | Từ 6 đến 12 tháng | Từ 1 đến 5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng | Đơn vị tính: Triệu đồng | |
|--|---------------|---------------------|---------------------|-------------------|------------------|--------------------|------------------|----------------|-------------------|-------------------------|--|
| | | | | | | | | | | | |
| Nợ phải trả | | | | | | | | | | | |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | - | - | 6.083.664 | 6.264.720 | 682.492 | 2.270.127 | 7.735 | (1) | 15.308.737 | | |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 24.200.646 | 11.591.620 | 3.716.938 | 5.232.916 | 660.230 | 1.375 | 45.403.725 | | |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | - | 120.782 | - | - | - | - | - | - | 120.782 | | |
| Các khoản nợ khác (*) | - | - | 419.780 | 141.680 | 45.431 | 63.960 | 8.070 | 17 | 678.938 | | |
| Tổng nợ phải trả | - | 120.782 | 30.704.090 | 17.998.020 | 4.444.861 | 7.567.003 | 676.035 | 1.391 | 61.512.182 | | |
| Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất - nội bảng | | | | | | | | | | | |
| | - | 18.862.687 | (19.195.066) | 10.486.937 | (442.861) | (6.694.003) | 3.085.783 | 223.975 | 6.327.452 | | |
| Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất - ngoại bảng | | | | | | | | | | | |
| | 11.430 | - | 620.079 | 975.679 | 1.172.520 | 1.324.436 | 730.621 | 209.336 | 5.044.101 | | |
| Tổng mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất | 11.430 | 18.862.687 | (18.574.987) | 11.462.616 | 729.659 | (5.369.567) | 3.816.404 | 433.311 | 11.371.553 | | |

(*) khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

Độ nhạy đối với lãi suất

Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin đầu vào.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

b. Rủi ro tiền tệ

Ngân hàng thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ. Theo đó, Ngân hàng sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Ngân hàng không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

| | Đơn vị tính: Triệu đồng | | | | |
|---|-------------------------|------------------|------------------|-----------------|------------------|
| | | Đô la Mỹ | Đồng Euro | Ngoại tệ khác | Tổng cộng |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 | | | | | |
| Tài sản | | | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | | 56.285 | 1.689 | 950 | 58.924 |
| Tiền gửi tại NHNN | | 127.258 | - | - | 127.258 |
| Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*) | | 2.025.847 | 194.783 | 37.329 | 2.257.959 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | | (591.707) | 96.633 | (59.653) | (554.727) |
| Cho vay khách hàng (*) | | 1.137.503 | 903 | - | 1.138.406 |
| Tài sản có khác (*) | | 3.060 | 1 | 1 | 3.062 |
| Tổng tài sản | | 2.758.246 | 294.009 | (21.373) | 3.030.882 |
| Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu | | | | | |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | | 998.659 | - | - | 998.659 |
| Tiền gửi của khách hàng | | 1.258.471 | 623.573 | 8.037 | 1.890.081 |
| Các khoản nợ khác (*) | | 29.865 | 15.080 | 20 | 44.965 |
| Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu | | 2.286.995 | 638.653 | 8.057 | 2.933.705 |
| Trạng thái tiền tệ nội bảng - ròng | | 471.251 | (344.644) | (29.430) | 97.177 |
| Trạng thái tiền tệ ngoại bảng | | 1.922.511 | 34.556 | 12.626 | 1.969.693 |
| Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng | | 2.393.762 | (310.088) | (16.804) | 2.066.870 |

(*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

c. Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Ngân hàng quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Ngân hàng tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Ngân hàng là theo dõi thường xuyên các yếu tố về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Ngân hàng duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn. Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc niên độ kế toán đến ngày đáo hạn.

Đơn vị tính: Triệu đồng

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 | Quá hạn | | | Trong hạn | | | Tổng cộng |
|---|----------------|--------------------|--------------------|------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| | Trên 3 tháng | Trong vòng 3 tháng | Trong vòng 1 tháng | Từ 1 đến 3 tháng | Từ 3 đến 12 tháng | Từ 1 đến 5 năm | |
| Tài sản | | | | | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | - | - | 441.458 | - | - | - | 441.458 |
| Tiền gửi tại NHNN | - | - | 716.590 | - | - | - | 716.590 |
| Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*) | - | - | 10.792.434 | 3.971.000 | 4.775.000 | - | 19.538.434 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | - | - | 5.478 | (710) | - | - | 4.768 |
| Cho vay khách hàng (*) | 888.545 | 267.623 | 677.002 | 957.447 | 10.500.833 | 5.247.702 | 25.969.150 |
| Chứng khoán đầu tư (*) | - | - | 10.834.698 | 202.459 | 100.000 | 3.761.818 | 15.124.341 |
| Đầu tư dài hạn (*) | - | - | - | - | - | - | 520.696 |
| Tài sản cố định | - | - | - | - | - | 298.295 | 1.019.076 |
| Tài sản có khác (*) | - | - | 772 | 255.883 | 187.757 | 719.746 | 4.505.121 |
| Tổng tài sản | 888.545 | 267.623 | 23.468.432 | 5.386.079 | 15.563.590 | 12.648.778 | 67.839.634 |

(*) khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

c. Rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 | Quá hạn | | Trong hạn | | | | Tổng cộng |
|---|----------------|--------------------|--------------------|---------------------|-------------------|-------------------|------------------|
| | Trên 3 tháng | Trong vòng 3 tháng | Trong vòng 1 tháng | Từ 1 đến 3 tháng | Từ 3 đến 12 tháng | Từ 1 đến 5 năm | |
| Nợ phải trả | | | | | | | |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | - | - | 6.083.664 | 6.264.720 | 2.952.619 | 7.735 | 15.308.737 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 24.200.646 | 11.591.620 | 8.949.854 | 660.230 | 45.403.725 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | - | - | - | - | 951 | 83.060 | 120.782 |
| Các khoản nợ khác (*) | - | - | 419.780 | 141.680 | 109.391 | 8.070 | 678.938 |
| Tổng nợ phải trả | - | - | 30.704.090 | 17.998.020 | 12.012.815 | 759,095 | 61.512.182 |
| Mức chênh lệch thanh khoản ròng | 888.545 | 267.623 | (7.235.658) | (12.611.941) | 3.550.775 | 11.889.683 | 6.327.452 |

(*) khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Ngân hàng quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Ngân hàng có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Ngân hàng gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản huy động từ tiền gửi ở thị trường 1 và thị trường 2) như đã trình bày từ Thuyết minh số 15 đến Thuyết minh số 17 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Ngân hàng (bao gồm vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ và lợi nhuận chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Ngân hàng áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

| | Giá trị ghi sổ | | Giá trị hợp lý (*) | |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | 31/12/2014 Triệu đồng | 31/12/2013 Triệu đồng | 31/12/2014 Triệu đồng | 31/12/2013 Triệu đồng |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | 441.458 | 420.853 | 441.458 | 420.853 |
| Tiền gửi tại NHNN | 716.590 | 1.375.631 | 716.590 | 1.375.631 |
| Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác | 19.538.434 | 16.116.388 | 19.538.434 | 16.116.388 |
| Chứng khoán kinh doanh | - | 2.047 | (*) | (*) |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 4.768 | 1.078 | (*) | (*) |
| Cho vay khách hàng | 25.495.490 | 22.993.281 | (*) | (*) |
| Chứng khoán đầu tư | 15.004.910 | 11.125.384 | (*) | (*) |
| Tài sản tài chính khác | 4.460.422 | 4.377.744 | (*) | (*) |
| | 65.662.072 | 56.412.406 | 20.696.482 | 17.912.872 |

| | Giá trị ghi sổ | | Giá trị hợp lý (*) | |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | 31/12/2014 Triệu đồng | 31/12/2013 Triệu đồng | 31/12/2014 Triệu đồng | 31/12/2013 Triệu đồng |
| Công nợ tài chính | | | | |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | 15.308.737 | 10.353.705 | (*) | (*) |
| Tiền gửi của khách hàng | 45.403.725 | 37.349.312 | (*) | (*) |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | 120.782 | 63.570 | (*) | (*) |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | 3.446.620 | (*) | (*) |
| Các khoản nợ tài chính khác | 678.937 | 854.582 | (*) | (*) |
| | 61.512.181 | 52.067.789 | - | - |

(*) Ngân hàng chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng hoặc đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Các công cụ mà Ngân hàng sử dụng để quản lý rủi ro tín dụng:

Đối với hoạt động tín dụng: Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với từng khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực, địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Đối với hoạt động đầu tư/cho vay trên thị trường liên ngân hàng: Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư liên ngân hàng đối với từng đối tác cụ thể trên cơ sở phân tích, đánh giá của Ngân hàng về mức độ rủi ro của đối tác. Hạn mức đầu tư liên ngân hàng do Ban điều hành xác lập và giao Phòng Kinh doanh vốn thực hiện.

36. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

| | 2014 | 2013 |
|---|-------------------|-------------------|
| | <u>Triệu đồng</u> | <u>Triệu đồng</u> |
| Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm | <u>53.444</u> | <u>55.370</u> |

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Ngân hàng có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

| | 2014 | 2013 |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | <u>Triệu đồng</u> | <u>Triệu đồng</u> |
| Trong vòng một năm | 73.548 | 35.568 |
| Từ năm thứ hai đến năm thứ năm | 127.875 | 621.289 |
| Sau năm năm | 5.862 | 14.373 |
| | <u>207.285</u> | <u>671.230</u> |

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê trụ sở, thuê mặt bằng tại các chi nhánh, phòng giao dịch, thuê địa điểm đặt máy ATM.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 05/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng***37. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính ghi nhận trong các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

| | 31/12/2014 | 31/12/2013 |
|--|-------------------|-------------------|
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Bảo lãnh tài chính | 2.436.807 | 1.197.937 |
| <i>Cam kết bảo lãnh thanh toán</i> | 517.066 | 228.104 |
| <i>Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng</i> | 1.458.020 | 744.553 |
| <i>Cam kết bảo lãnh dự thầu</i> | 461.721 | 225.280 |
| Cam kết trong nghiệp vụ L/C | 666.461 | 590.434 |
| Cam kết bảo lãnh khác | 1.940.833 | 1.194.219 |
| | 5.044.101 | 2.982.590 |
| Trừ: Tiền ký quỹ | (258.202) | (260.159) |
| Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn | 4.785.899 | 2.722.431 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

38. SỐ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

| Các bên liên quan | Quan hệ | Khoản mục | 2014 | 2013 |
|---|---------|--|------------|------------|
| | | | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN") | Cổ đông | Nhận tiền gửi không kỳ hạn | 30.080.183 | 62.323.734 |
| | | Rút tiền gửi không kỳ hạn | 29.431.484 | 62.887.860 |
| | | Nhận tiền gửi có kỳ hạn | 4.493.478 | 4.176.375 |
| | | Rút tiền gửi có kỳ hạn | 3.383.478 | 3.198.864 |
| | | Chuyển nhượng cổ phần cho Geleximco | - | 250.000 |
| IFC | Cổ đông | Tăng vốn trong năm | - | 480.000 |
| Malayan Banking Berhad | Cổ đông | Tăng vốn trong năm | - | 118.000 |
| Geleximco | Cổ đông | Nhận tiền gửi không kỳ hạn Đồng Việt Nam | 7.637.964 | 11.392.388 |
| | | Rút tiền gửi không kỳ hạn Đồng Việt Nam | 7.640.667 | 11.394.351 |
| | | Nhận tiền gửi không kỳ hạn Đô la Mỹ | 45.094 | 79.043 |
| | | Rút tiền gửi không kỳ hạn Đô la Mỹ | 64.184 | 59.952 |
| | | Nhận tiền gửi không kỳ hạn Euro | 475.754 | - |
| | | Rút tiền gửi không kỳ hạn Euro | 475.191 | - |
| | | Nhận tiền gửi có kỳ hạn Đồng Việt Nam | 55.605 | 379.067 |
| | | Rút tiền gửi có kỳ hạn Đồng Việt Nam | 212.229 | 2.280.450 |
| | | Nhận tiền gửi có kỳ hạn Đô la Mỹ | 109.239 | - |
| | | Rút tiền gửi có kỳ hạn Đô la Mỹ | 84.733 | - |
| | | Nhận tiền gửi có kỳ hạn Euro | 1.634.246 | - |
| | | Rút tiền gửi có kỳ hạn Euro | 1.988.824 | - |
| | | Chuyển tiền đặt cọc mua tài sản | 500.000 | - |
| | | Nhận chuyển nhượng cổ phần từ EVN | - | 250.000 |
| Tất toán Hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh | 95.000 | - | | |

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN AN BÌNH

 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
MẪU SỐ B 05/TCTD
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

| Các bên liên quan | Quan hệ | Khoản mục | 2014 | 2013 |
|-----------------------------|---------------------|---|------------|------------|
| | | | Triệu đồng | Triệu đồng |
| ABBA | Công ty con | Nhận tiền gửi không kỳ hạn | 3.210.377 | 4.698.216 |
| | | Rút tiền gửi không kỳ hạn | 3.209.624 | 4.702.090 |
| | | Nhận tiền gửi có kỳ hạn | 917.187 | 1.171.400 |
| | | Rút tiền gửi có kỳ hạn | 804.587 | 1.148.500 |
| | | Thu tiền Ký quỹ, đặt cọc mua tài sản | 240.000 | 90.000 |
| | | Tất toán Hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh | 424.450 | 75.550 |
| | | Lãi tiền gửi | 14.955 | 16.290 |
| | | Thu nhập lãi từ ủy thác đầu tư | 13.062 | 178.330 |
| | | Chi phí dịch vụ quản lý tài sản của ABBA | 18.790 | 6.100 |
| | | Chi phí dịch vụ trả cho ABBA | - | 2.899 |
| | | Thu nhập từ chia cổ tức | 11.000 | 53.000 |
| | | Điều chuyển vốn nội bộ trong năm | 629.000 | 1.032.278 |
| | | Chuyển giao trái phiếu Tân Cường Thành | - | 140.000 |
| | | Tạm ứng tiền mua tài sản | 238.000 | - |
| ABS | Công ty liên kết | Nhận tiền gửi không kỳ hạn Đồng Việt Nam | 18.851.994 | 8.422.983 |
| | | Rút tiền gửi không kỳ hạn Đồng Việt Nam | 18.826.763 | 8.383.859 |
| | | Nhận tiền gửi không kỳ hạn Đô la Mỹ | 329 | 737 |
| | | Rút tiền gửi không kỳ hạn Đô la Mỹ | 329 | 737 |
| | | Nhận tiền gửi có kỳ hạn Đồng Việt Nam | 247.998 | 350.010 |
| | | Rút tiền gửi có kỳ hạn Đồng Việt Nam | 270.076 | 277.932 |
| ABLaud | Công ty liên kết | Nhận tiền gửi không kỳ hạn | 58.784 | 85.784 |
| | | Rút tiền gửi không kỳ hạn | 58.849 | 85.810 |
| | | Nhận tiền gửi có kỳ hạn | 9.119 | 32.233 |
| | | Rút tiền gửi có kỳ hạn | 17.980 | 22.072 |
| Công ty Cổ phần EVN Quốc Tế | Đơn vị được góp vốn | Nhận tiền gửi không kỳ hạn | 114.370 | 54.618 |
| | | Rút tiền gửi không kỳ hạn | 114.370 | 54.665 |
| | | Nhận tiền gửi có kỳ hạn | 34.091 | 50.250 |
| | | Rút tiền gửi có kỳ hạn | 61.397 | 50.114 |
| Công ty Cổ phần Giấy An Hòa | Đơn vị được góp vốn | Nhận tiền gửi không kỳ hạn Đồng Việt Nam | 1.976.357 | 1.235.811 |
| | | Rút tiền gửi không kỳ hạn Đồng Việt Nam | 1.976.290 | 1.239.548 |
| | | Nhận tiền gửi không kỳ hạn Đô la Mỹ | 1.029.785 | 705.623 |
| | | Rút tiền gửi không kỳ hạn Đô la Mỹ | 1.029.679 | 706.781 |
| | | Nhận tiền gửi có kỳ hạn Đô la Mỹ | 33.446 | - |

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN AN BÌNH

170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

| Các bên liên quan | Quan hệ | Khoản mục | 2014 | 2013 |
|---------------------------------------|------------------------|--|------------|------------|
| | | | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Công ty Tài chính Cổ phần Điện Lực | Đơn vị được góp vốn | Nhận tiền gửi không kỳ hạn Đồng Việt Nam | 12.565 | 55.228.654 |
| | | Rút tiền gửi không kỳ hạn Đồng Việt Nam | 12.260 | 55.228.426 |
| | | Nhận tiền gửi không kỳ hạn Đô la Mỹ | - | 24.785 |
| | | Rút tiền gửi không kỳ hạn Đô la Mỹ | - | 53 |
| Hội đồng Quản trị | Bên liên quan | Nhận tiền gửi không kỳ hạn Đồng Việt Nam | 1.209.141 | 677.177 |
| | | Rút tiền gửi không kỳ hạn Đồng Việt Nam | 1.209.286 | 677.484 |
| | | Nhận tiền gửi không kỳ hạn Đô la Mỹ | - | 37 |
| | | Rút tiền gửi không kỳ hạn Đô la Mỹ | - | 36 |
| | | Nhận tiền gửi có kỳ hạn Đồng Việt Nam | 41.788 | 388.492 |
| | | Rút tiền gửi có kỳ hạn Đồng Việt Nam | 52.077 | 388.054 |
| | | Nhận tiền gửi có kỳ hạn Đô la Mỹ | 12.592 | 108.949 |
| | | Rút tiền gửi có kỳ hạn Đô la Mỹ | 57.753 | 59.640 |
| Ban Kiểm soát | Bên liên quan | Nhận tiền gửi không kỳ hạn Đồng Việt Nam | 3.266 | 2.662 |
| | | Rút tiền gửi không kỳ hạn Đồng Việt Nam | 3.290 | 2.593 |
| | | Nhận tiền gửi có kỳ hạn Đồng Việt Nam | 123 | 513 |
| | | Rút tiền gửi có kỳ hạn Đồng Việt Nam | 247 | 439 |
| | | Nhận tiền gửi có kỳ hạn Đô la Mỹ | 109 | - |
| | | Rút tiền gửi có kỳ hạn Đô la Mỹ | 109 | - |
| Ban Điều hành | Bên liên quan | Nhận tiền gửi không kỳ hạn Đồng Việt Nam | 21.819 | 11.422 |
| | | Rút tiền gửi không kỳ hạn Đồng Việt Nam | 21.779 | 11.727 |
| | | Nhận tiền gửi không kỳ hạn Đô la Mỹ | 302 | - |
| | | Rút tiền gửi không kỳ hạn Đô la Mỹ | 298 | - |
| | | Nhận tiền gửi có kỳ hạn Đồng Việt Nam | 9.745 | 1.960 |
| | | Rút tiền gửi có kỳ hạn Đồng Việt Nam | 5.729 | 1.664 |
| | | Nhận tiền gửi có kỳ hạn Đô la Mỹ | 2.590 | 465 |
| | | Rút tiền gửi có kỳ hạn Đô la Mỹ | 450 | 146 |

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN AN BÌNH

170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

Chi tiết số dư các bên liên quan như sau:

| Các bên liên quan | Quan hệ | Khoản mục | 31/12/2014 | 31/12/2013 |
|--|---------------------|--|------------|------------|
| | | | Triệu đồng | Triệu đồng |
| EVN | Cổ đông | Tiền gửi Đồng Việt Nam | 3.779.776 | 2.021.078 |
| | | Tiền gửi Đồng Việt Nam | 95.375 | 254.704 |
| | | Tiền gửi Đô la Mỹ | 66.624 | 61.208 |
| | | Tiền gửi Euro | 593.609 | - |
| Geleximco | Cổ đông | Hợp tác đầu tư kinh doanh | - | 95.000 |
| | | Đặt cọc tiền thuê toà nhà Tân Hoàng Cầu | 4.652 | 5.316 |
| | | Tiền vay Đồng Việt Nam | 588.520 | 270.249 |
| | | Phải thu tiền bán cổ phiếu ABS | 70.855 | 70.855 |
| | | Đặt cọc chuyển nhượng dự án (Thuyết minh 14.1) | 500.000 | - |
| | | Tiền gửi Đồng Việt Nam | 301.027 | 187.673 |
| | | Hợp tác đầu tư kinh doanh | - | 424.450 |
| | | Ký quỹ, đặt cọc mua tài sản | - | 140.000 |
| ABBA | Công ty con | Góp vốn vào ABBA | 200.000 | 200.000 |
| | | Phải thu cổ tức | 64.000 | 53.000 |
| | | Phải thu lãi hợp tác đầu tư - kinh doanh | - | 34.542 |
| | | Phải thu ứng trước chi phí thuê văn phòng cho ABBA | 4.917 | 5.317 |
| | | Lãi tiền gửi | 2.346 | 1.213 |
| | | Điều chuyển vốn nội bộ | 632.000 | 351.000 |
| | | Dự thu cho các khoản đầu tư ủy thác với suất cố định | 23.469 | 34.542 |
| | | Phải thu đặt cọc mua tài sản | - | 100.000 |
| | | Ứng trước mua tài sản (Thuyết minh 14.1) | 238.000 | - |
| | | Tiền gửi Đồng Việt Nam | 187.042 | 183.888 |
| | | Tiền gửi Đô la Mỹ | 7 | 7 |
| Tiền gửi giao dịch chứng khoán tại ABS | 27 | 124 | | |
| ABLand | Công ty liên kết | Tiền gửi Đồng Việt Nam | 5.259 | 14.186 |
| | | Phải thu ABLand (Thuyết minh 14.1) | 13.245 | 13.245 |
| Công ty Cổ Phần EVN Quốc Tế | Đơn vị được góp vốn | Tiền gửi Đồng Việt Nam | 12.841 | 40.147 |
| | | Tiền gửi Đồng Việt Nam | 112 | 31 |
| Công ty Cổ phần Giấy An Hòa | Đơn vị được góp vốn | Tiền gửi Đô la Mỹ | 33.584 | 46 |
| | | Tiền gửi Euro | 3 | - |
| | | Hợp tác đầu tư kinh doanh | 200.000 | 200.000 |
| | | Tiền gửi Đồng Việt Nam | 347 | 5.676 |
| Công ty Tài chính Cổ phần Điện Lực | Đơn vị được góp vốn | Tiền gửi Đô la Mỹ | - | 98 |

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN AN BÌNH170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 05/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng*

| Các bên liên quan | Quan hệ | Khoản mục | 31/12/2014 | 31/12/2013 |
|-------------------|---------------|------------------------|------------|------------|
| | | | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Hội đồng quản trị | Bên liên quan | Tiền gửi Đồng Việt Nam | 5.417 | 15.842 |
| | | Tiền gửi Đô la Mỹ | 5 | 45.168 |
| Ban Kiểm soát | Bên liên quan | Tiền gửi Đồng Việt Nam | 63 | 211 |
| Ban Điều hành | Bên liên quan | Tiền gửi Đồng Việt Nam | 6.158 | 1.241 |
| | | Tiền gửi Đô la Mỹ | 3.824 | 1.671 |

39. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc niên độ đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng.

40. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND TẠI THỜI ĐIỂM KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

| | 31/12/2014 | 31/12/2013 |
|-----|------------|------------|
| USD | 21.246 | 21.036 |
| EUR | 26.117 | 29.031 |
| GBP | 33.455 | 34.832 |
| CHF | 21.705 | 23.687 |
| JPY | 180 | 201 |
| SGD | 16.270 | 16.673 |
| CAD | 18.537 | 19.816 |
| AUD | 17.610 | 18.803 |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

41. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số chỉ tiêu trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, chi tiết như sau:

| Khoản mục | Số đã báo cáo | Phân loại lại | Số sau |
|--|-------------------|--------------------|---|
| | <u>Triều đồng</u> | <u>Triều đồng</u> | <u>phân loại lại</u> <u>Triều đồng</u> |
| Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán | | | |
| Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn | 1.528.212 | 1.194.219 | 2.722.431 |
| Thư tín dụng chưa thanh toán | 517.073 | - | 517.073 |
| Bảo lãnh khác | 1.011.139 | 1.194.219 | 2.205.358 |
| Các cam kết đưa ra | 1.194.219 | (1.194.219) | - |
| Cam kết ngoại tệ | 1.194.219 | (1.194.219) | - |



Ông Nguyễn Công Anh
Phó phòng tài chính kế toán



Ông Bùi Quốc Việt
Kế toán trưởng



Ông Phạm Duy Hiếu
Tổng Giám đốc
Ngày 31 tháng 3 năm 2015


